

Số: 1302 /BC-UBND

TP. Thanh Hoá, ngày 13 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Ước thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, dự toán thu - chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2019

PHẦN 1: ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018.

A. ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2018:

Thực hiện Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hoá khoá XXI, kỳ họp thứ 2 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thành phố Thanh Hóa năm 2018, thành phố đã triển khai tổ chức thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước đạt kết quả như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN :

Năm 2018 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt : 3.500.000 triệu đồng.

II. THU NGÂN SÁCH:

Dự toán tỉnh giao: **1.880.005 triệu đồng.**

Dự toán thành phố giao: **2.120.613 triệu đồng.**

Ước đạt: **2.764.132 triệu đồng**, đạt 147% dự toán tỉnh giao; 130,% so với dự toán thành phố giao tăng 59,9% so với cùng kỳ.

Trong đó:

- Thu thường xuyên ước đạt 873.372 triệu đồng, đạt 112,1% dự toán tỉnh giao, 105,2% dự toán thành phố giao tăng 26% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.650.000 triệu đồng đạt 191,9% dự toán tỉnh giao, 157,1% dự toán thành phố giao, tăng 106% so với cùng kỳ

- Thu bổ sung cân đối ngân sách 240.760 triệu đồng đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao, tăng 1,2% so với cùng kỳ

* Thu điều tiết ngân sách thành phố ước đạt: **2.096.137 triệu đồng.**

Cụ thể các chỉ tiêu thu như sau:

1. Thu thường xuyên:

1.1. Thu DNNN:

Dự toán tỉnh giao: 6.600 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 6.600 triệu đồng;

Ước đạt: 3.000 triệu đồng, đạt 45,5% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

1.2. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh:

Dự toán tỉnh giao: 298.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 326.895 triệu đồng.

Ước đạt: 354.627 triệu đồng, đạt 119% dự toán tỉnh giao; 108,6% so với dự toán thành phố giao.

1.3. Thu thuế thu nhập cá nhân:

Dự toán tỉnh giao: 82.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 82.000 triệu đồng;

Ước đạt: 82.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

1.4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Dự toán tỉnh giao: 15.800 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 15.800 triệu đồng.

Ước đạt: 21.000 triệu đồng, đạt 132,9% dự toán tỉnh giao; 132,9% so với dự toán thành phố giao.

1.5. Thu lệ phí trước bạ:

Dự toán tỉnh giao: 248.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 266.500 triệu đồng;

Ước đạt: 235.000 triệu đồng, đạt 94,8% dự toán tỉnh giao; 88,2% so với dự toán thành phố giao.

1.6. Thu phí và lệ phí (bao gồm cả phí BVMT đối với KTKS, phí môn bài):

Dự toán tỉnh giao: 19.500 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 23.010 triệu đồng;

Ước đạt: 17.000 triệu đồng, đạt 87,2% dự toán tỉnh giao; 73,9% dự toán thành phố giao.

1.7. Thu tiền thuê đất:

Dự toán tỉnh giao: 28.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 28.000 triệu đồng;

Ước đạt: 33.000 triệu đồng, đạt 117,9% so với dự toán tỉnh; 117,9% dự toán thành phố giao.

1.8. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Dự toán tỉnh giao: 5.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: **5.000 triệu đồng**;

Ước đạt: **12.000 triệu đồng**.

1.9. Thu hoa lợi công sản (thu tại xã):

Dự toán tỉnh giao: **7.500 triệu đồng**.

Dự toán thành phố giao: **7.500 triệu đồng**;

Ước đạt: **5.500 triệu đồng**, đạt 73,7% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

1.10. Thu phạt + chậm nộp:

Ước thực hiện : 36.000 triệu đồng

1.11. Thu khác ngân sách:

Dự toán tỉnh giao: **4.000 triệu đồng**.

Dự toán thành phố giao: **4.000 triệu đồng**;

Ước đạt: **4.000 triệu đồng**, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao; 100% dự toán thành phố giao.

1.11. Phần Cục thuế thu

Dự toán: **64.845 triệu đồng**

Ước đạt: **70.245 triệu đồng**, đạt 108,3 % so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

2. Thu không thường xuyên:

2.1. Thu tiền sử dụng đất:

Dự toán tỉnh giao: **860.000 triệu đồng**.

Dự toán thành phố: **1.050.000 triệu đồng**;

Ước đạt: **1.650.000 triệu đồng**, đạt 191,9% so với dự toán tỉnh giao; 157,1% so với dự toán thành phố giao.

Trong năm 2018, thành phố quy hoạch dân cư ở nhiều mặt bằng, triển khai đấu giá đất do nhiều nguyên nhân khác nhau đã gây ảnh hưởng đến việc thực hiện như: thủ tục thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng, nợ đọng tiền sử dụng đất ở một số mặt bằng cũ. Nhưng do trong năm đã được cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể thành phố đến các phường, xã tập trung chỉ đạo bằng nhiều biện pháp tích cực, kết hợp các các biện pháp mạnh như thu hồi, điều chỉnh giảm diện tích trùng đất giá của các đơn vị nợ đọng tiền sử dụng đất và tăng cường thu nợ đọng tiền sử dụng đất, bên cạnh đó là khoản thu tiền SĐĐ tại mặt bằng khu đô thị mới phường Điện Biên và khu đô thị số 1 Đông Hải để thực hiện chi GPMB với giá trị cao nên khoản thu tiền sử dụng đất của thành phố năm 2018 vượt dự toán giao.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

Dự toán tỉnh giao: **240.760 triệu đồng**.

Dự toán thành phố: **240.760 triệu đồng**;

Ước đạt: **240.760 triệu đồng**, đạt 100% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

III. CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:

Dự toán thành phố giao: **1.589.939 triệu đồng**;

Ước thực hiện: **2.004.568 triệu đồng**, đạt 126,1% so với dự toán thành phố giao, tăng 68% so với cùng kỳ

Cụ thể các chỉ tiêu chi như sau:

1. Chi xây dựng cơ bản:

Dự toán: **812.870 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **1.212.871 triệu đồng**, đạt 149,2% dự toán thành phố giao, tăng 131 % so với cùng kỳ (trong đó: ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất dự án khu đô thị số 01 Đông Hải: 286.541 triệu đồng và kinh phí GPMB Công ty cổ phần đầu tư Tổ hợp TM MeLinh PLAZA Thanh Hóa: 9.686 triệu đồng và trả nợ ngân sách tỉnh: 122.812 triệu đồng)

2. Chi thường xuyên:

Dự toán giao: **742.697 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **780.697 triệu đồng**, đạt 105,1% so với dự toán giao, tăng 18% so với cùng kỳ.

Trong đó:

2.1 Chi kinh phí quốc phòng:

Dự toán giao: **7.710 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **7.710 triệu đồng**, đạt 100% so với dự toán giao.

2.2 Chi kinh phí an ninh:

Dự toán giao: **1.235 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **1.235 triệu đồng**, đạt 100 % dự toán giao.

2.3 Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

Dự toán giao: **364.768 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **364.768 triệu đồng**, đạt 100% so với dự toán giao.

2.4 Chi sự nghiệp y tế:

Dự toán giao: **66.644 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **66.644 triệu đồng**, đạt 100% so với dự toán giao.

2.5 Chi sự nghiệp Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:

Dự toán giao: **600 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **600 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.6 Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ:

Dự toán giao: **150 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **150 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.7 Chi sự nghiệp Văn hóa – Thông tin:

Dự toán giao: **10.122 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **10.122 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.8 Chi sự nghiệp Phát thanh – Truyền hình:

Dự toán giao: **2.590 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **2.590 triệu đồng**, đạt 100,0% dự toán giao.

2.9 Chi sự nghiệp Thể dục – Thể thao:

Dự toán giao: **2.496 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **2.496 triệu đồng**, đạt 100,0% dự toán giao.

2.10 Chi kinh phí đảm bảo xã hội:

Dự toán giao: **66.133 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **66.133 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.11 Chi sự nghiệp kinh tế:

Dự toán giao: **86.781 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **86.781 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.12 Chi sự nghiệp môi trường:

Dự toán giao: **86.724 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **124.724 triệu đồng**, đạt 143,8% dự toán giao.

2.13 Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể:

Dự toán giao: **42.744 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **42.744 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.14 Chi khác ngân sách:

Dự toán giao: **4.000 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **4.000 triệu đồng**, đạt 100,0% dự toán giao.

3. Chi dự phòng ngân sách:

Dự toán giao: **12.769 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **11.000 triệu đồng**.

4. Chi bổ sung ngân sách phường, xã:

Dự toán giao: **91.569 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **91.569 triệu đồng**

Trong năm đã phân bổ chi bổ sung cho công tác phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ thành phố; chi phòng chống dịch sốt xuất huyết, KP mua vật tư, hóa chất xử lý môi trường đối với các phường, xã bị ảnh hưởng sau cơn bão số 4 và lũ sau bão kinh phí đảm bảo cho dân quân các phường, xã làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, kinh phí hỗ trợ công tác di dân, chống ngập úng và cứu trợ nhân dân các phường, xã bị ngập úng trên địa bàn thành phố...

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về thu ngân sách nhà nước

Thực hiện dự toán trong năm, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố cùng với sự tham gia của các đoàn thể và các ngành chức năng từ thành phố đến phường, xã đã tập trung cho công tác thu ngân sách nhà nước nên kết quả ước tổng thu ngân sách nhà nước năm 2018 đã vượt dự toán.

Nguyên nhân:

Trong công tác thu ngân sách trong năm 2018 cũng còn bộc lộ tồn tại như: một bộ phận người nộp thuế ý thức chấp hành luật pháp chưa nghiêm, gây khó khăn cho việc quản lý thu thuế bên cạnh đó có những sắc thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách lại không đạt dự toán giao, cụ thể:

1.1 Về thu lệ phí trước bạ.

Dự toán tỉnh giao năm 2018 là 248.000 triệu đồng; dự toán thành phố giao: 266.500 triệu đồng, ước thực hiện: 235.000 triệu đồng. Đạt 94,8% dự toán tỉnh giao và bằng 88,2% dự toán thành phố giao.

Nguyên nhân khoản thu này thấp là do: khoản thu phụ thuộc vào nhu cầu mua bán xe ô tô, xe máy của người dân và do lượng người mua xe ô tô giảm sút, cả về số lượng và giá trị; mặt khác giảm mức thu trước bạ đối với xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi (từ 12 % xuống 10% từ ngày 23/7/2017) theo thực hiện Nghị quyết 62/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đó cũng là yếu tố tác động trực tiếp kết quả thu lệ phí trước bạ;

1.2. Về thu tại xã.

Dự toán tỉnh giao: 7.500 triệu đồng, ước thực hiện 5.500 triệu đồng bằng 73% dự toán tỉnh và thành phố giao. Nguyên nhân khoản thu này không đạt dự toán là trên địa bàn toàn thành phố nguồn thu từ hoa loại cộng sản và đất công ích theo xu hướng giảm dần, bên cạnh đó khoản thu từ chợ và kiot trong năm cũng không còn do việc chuyển đổi quản lý các chợ từ phường xã sang cho các doanh nghiệp.

2. Về chi ngân sách địa phương.

Ngân sách thành phố đã cơ bản đảm bảo chi đủ chế độ con người và phục vụ các hoạt động chuyên môn của Đảng, chính quyền, đoàn thể và các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, các chính sách xã hội, các hoạt động sự nghiệp của thành phố; đảm bảo kinh phí thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Thành uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố; đảm bảo kinh phí ngân sách thành phố để cùng với sự hỗ trợ từ ngân sách tỉnh thực hiện tốt được các nhiệm

vụ chính trị xã hội của địa phương như : Các nhiệm vụ phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống lụt bão, thiên tai, lũ lụt.

Chi ngân sách thành phố trong năm đã dành nguồn tập trung cho việc trả nợ tồn đọng các công trình của các năm về trước, bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình trọng điểm của thành phố, xây dựng nâng cấp hạ tầng đô thị, tập trung các dự án cơ sở vật chất cho giáo dục đào tạo, tập trung giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng một số mặt bằng lớn để năm 2018 tiếp tục thực hiện đấu giá đất.

Thực hiện chi ngân sách trong năm 2018, các đơn vị, các sự nghiệp đã căn cứ vào dự toán được giao, tự chủ động để sắp xếp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng. Việc kinh phí phát sinh đột xuất trong năm của các đơn vị đã được bổ sung theo quy định, tạo điều kiện để thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước được tốt hơn.

PHẦN 2: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2019.

A. Căn cứ xây dựng dự toán:

1. Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

2. Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 22/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

3. Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa;

4. Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, thu chi NSDP và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa.

5. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá: số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 và số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và ổn định đến năm 2020;

Trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của thành

phố. UBND thành phố báo cáo dự toán thu chi ngân sách năm 2019 thành phố Thanh Hóa, như sau:

B. Nguyên tắc chung xây dựng dự toán ngân sách năm 2019:

1. Quán triệt và thực hiện đầy đủ những quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản dưới Luật về quy trình và thẩm quyền trong công tác lập, phân bổ ngân sách.

2. Dự toán thu NSNN năm 2019 được xây dựng tích cực theo đúng chính sách, chế độ hiện hành; tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của luật NSNN; Trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2018 dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế, tính đúng tình đủ nguồn thu từ các sắc thuế; bám sát dự toán tình giao năm 2019. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân; Chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước.

2. Dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các đơn vị dự toán đảm bảo phân bổ kinh phí theo định mức và các chế độ chính sách mới ban hành của Nhà nước. Ưu tiên tăng chi thực hiện chính sách chế độ con người, chính sách an sinh xã hội, y tế...

3. Bố trí dự toán chi các sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo; Khoa học công nghệ; Dự phòng ngân sách không thấp hơn dự toán tình giao.

C. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2019:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019.

Để đảm bảo nguồn thu đáp ứng các nhiệm vụ chi và các chế độ do thành phố ban hành trong năm 2019, UBND thành phố đã thực hiện tăng thu so với dự toán thu tình giao với số tiền là 335.277 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 14,8%.

Cụ thể:

+ Tăng thu các sắc thuế (Phần giao cho Chi cục Thuế thu): 95.277 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 12,3% so với dự toán thu thường xuyên tình giao.

+ Tăng thu tiền cấp quyền sử dụng đất 240.000 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng: 16,1% so với dự toán tình giao.

Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2019:

1.1 Tổng thu ngân sách năm 2019: 2.951.194 triệu đồng (Biểu số 1).

Trong đó:

a. Thu NSNN:

2.713.555 triệu đồng.

Cụ thể:

- Phần thu do Cục thuế thu: 113.255 triệu đồng.
- Phần thu do thành phố thu: 2.600.300 triệu đồng.
- b. Thu bổ sung từ NS cấp trên: 237.639 triệu đồng.**

1.2 Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 2.299.807 triệu đồng. (Biểu số 2)

Bao gồm:

a. Thu điều tiết NS thành phố: 2.231.521 triệu đồng.

Trong đó:

*** Thu NSNN được hưởng theo tỷ lệ: 1.993.882 triệu đồng.**

Cụ thể:

- + Thu do Cục Thuế thu: 56.333 triệu đồng.
- + Thu do thành phố thu: 1.937.549 triệu đồng.
- * Thu bổ sung từ NS cấp trên: 237.639 triệu đồng.**
- b. Thu điều tiết NS phường, xã: 68.286 triệu đồng.**

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019: 2.299.807 triệu đồng (Biểu số 3)

Trong đó:

- Chi ngân sách thành phố: 2.132.236 triệu đồng.
- Chi ngân sách phường, xã: 167.571 triệu đồng.

3. Phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố năm 2019. (Biểu số 4)

Tổng dự toán chi ngân sách thành phố: 2.132.236 triệu đồng.

Bao gồm:

3.1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.245.500 triệu đồng;

3.2 Chi thường xuyên: 829.896 triệu đồng.

Cụ thể:

3.2.1 Chi kinh phí quốc phòng: 9.487 triệu đồng, tăng 23% so với dự toán chi năm 2018. Nguyên nhân tăng là do tăng lương theo NĐ 72, kinh phí huấn luyện dân quân và hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình chúng tôi là chiến sỹ

Trong đó:

- Giao cho Ban chỉ huy quân sự: 9.237 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Kinh phí thường xuyên Ban chỉ huy quân sự thành phố: 1.850 triệu đồng.

+ Kinh phí chi trả phụ cấp và chế độ khác cho cán bộ theo Luật DQTV: 5.451 triệu đồng.

+ Kinh phí huấn luyện : 525 triệu đồng

+ Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ các phường xã: 600 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện chương trình chúng tôi là chiến sỹ: 447 triệu đồng

+ Kinh phí sửa chữa xe ô tô : 100 triệu đồng

+ kinh phí phục vụ công tác tuyến quân: 264 triệu đồng

- Giao kinh phí hỗ trợ Đoàn biên phòng cửa khẩu cảng Thanh Hóa: 250 triệu đồng.

3.2.2 Chi kinh phí an ninh: 1.259 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán năm 2018.

- Giao cho công an thành phố: 1.259 triệu đồng.

Bao gồm:

- Kinh phí các hoạt động công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, mua sắm trang thiết bị chuyên dụng: 1.032 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động khối công an xã: 227 triệu đồng.

3.2.3 Chi sự nghiệp giáo dục: 405.712 triệu đồng, tăng 11% so với dự toán năm 2018.

3.2.4 Chi sự nghiệp Y tế: 72.366 triệu đồng, tăng 8,5% so với DT năm 2018.

Trong đó:

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách và đối tượng bảo trợ xã hội: 72.016 triệu đồng.

Đây là nguồn kinh phí do Trung ương đảm bảo. Dự toán chi năm 2019 của thành phố được UBND tỉnh tạm giao. Kinh phí phát sinh trong năm sẽ được Sở Tài chính tính toán và trình UBND tỉnh đề trình Trung ương cấp bổ sung tùy theo số đối tượng mua thẻ BHYT trong năm.

- Giao phòng Y tế thành phố (kinh phí các nhiệm vụ quản lý về y tế trong năm): 350 triệu đồng.

3.2.5 Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hóa gia đình: 550 triệu đồng, giảm so với dự toán năm 2018: 8%

3.2.6 Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 111 triệu đồng, giảm so với dự toán năm 2018.

- Giao phòng kinh tế thành phố: 111 triệu đồng

3.2.7 Chi sự nghiệp Văn hóa – Thông tin: 9.700 triệu đồng.

Cụ thể giao dự toán chi của các đơn vị và nhiệm vụ chi sự nghiệp:

- Nhà Văn hóa thiếu nhi thành phố: 1.686 triệu đồng.

- Trung tâm Văn hóa – Thông tin thành phố:	1.950 triệu đồng.
- Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng (Bộ phận văn hóa):	1.640 triệu đồng.
- Phòng Văn hóa – Thông tin thành phố	424 triệu đồng.
- Kinh phí tổ chức 990 năm danh xưng Thanh Hóa:	1.000 triệu đồng.
- Kinh phí kỷ niệm 215 năm đô thị tỉnh lỵ và 25 năm thành lập thành phố; 75 năm thành lập quân đội nhân dân Việt Nam; 65 chiến thắng Điện Biên Phủ; ngày 30/4...	1.000 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện xây dựng đô thị văn minh, công dân thân thiện:	2.000 triệu đồng.

3.2.8 Chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình: 2.774 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2018.

- Giao Đài phát thanh truyền hình thành phố: 2.774 triệu đồng

3.2.9 Chi sự nghiệp thể dục – thể thao: 1.965 triệu đồng, giảm 21% so với dự toán năm 2018.

Trong đó:

- Giao dự toán cho Trung tâm Thể dục – Thể thao thành phố: 1.965 triệu đồng.

3.2.10 Chi kinh phí đảm bảo xã hội: 67.764 triệu đồng, Tăng 0.3% so với dự toán năm 2018

Trong đó:

- Giao dự toán phòng Lao động Thương binh và Xã hội: 58.239 triệu đồng

Gồm

+ Kinh phí các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định 136, chúc thọ, mừng thọ	55.479 triệu đồng
+ Kinh phí thường xuyên	2.760 triệu đồng
- Giao Văn phòng thành ủy (Kinh phí quà đối tượng tỉnh ủy quản lý)	2.161 triệu đồng
- Giao Trung tâm y tế thành phố (Kinh phí hoạt động của Trung tâm Methadone và 02 cơ sở uống Methadone thuộc Trung tâm y tế TP)	2.258 triệu đồng.
- Giao hội người mù thành phố	914 triệu đồng.

Gồm

+ Kinh phí trợ cấp hàng tháng + tăng lương	484 triệu đồng.
+ Kinh phí hỗ trợ cho hội viên Hội người mù thành phố nhân dịp Tết nguyên đán:	100 triệu đồng.
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội người mù:	250 triệu đồng.
+ Kinh phí Đại hội nhiệm kỳ 2019 - 2024	80 triệu đồng
- Kinh phí ủy thác ngân hàng chính sách cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách vay vốn	2.000 triệu đồng
- Kinh phí cấp mục tiêu: hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	924 triệu đồng
- Kinh phí giao các hội đặc thù, hội khác	1.267 triệu đồng

Nguyên nhân tăng dự toán chi này là do tăng kinh phí các đối tượng chính sách theo nghị định 136 và ủy thác cho ngân hàng chính sách, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách.

3.2.11. Chi sự nghiệp kinh tế, giao thông, kiến thiết thị chính, quản lý đô thị: 95.471 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán năm 2018.

Trong đó:

a. Chi sự nghiệp lâm nghiệp: 1.433 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Giao dự toán Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng (Bộ phận lâm nghiệp): 1.133 triệu đồng.

+ Kinh phí phát triển rừng và các chính sách lâm nghiệp khác 300 triệu đồng.

b. Chi sự nghiệp nông nghiệp: 1.676 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Giao dự toán Trạm khuyến nông: 1.176 triệu đồng.

+ Các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp trên địa bàn: 500 triệu đồng.

c. Chi các nhiệm vụ về sự nghiệp thủy lợi trên địa bàn thành phố: 300 triệu đồng.

d. Chi sự nghiệp kinh tế khác: 300 triệu đồng.

Bao gồm :

+ Các nhiệm vụ về phát triển kinh tế: 657 triệu đồng.

+ Giao dự toán phòng Kinh tế các nhiệm vụ của phòng kinh tế: 1.066 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ Chi cục Thống kê các cuộc điều tra, thống kê	700 triệu đồng.
e. Kinh phí kiến thiết thị chính trên địa bàn thành phố	62.332 triệu đồng.
<i>Bao gồm</i>	
- HĐ với đơn vị dịch vụ công ích (Kinh phí kiến thiết thị chính)	60.000 triệu đồng
- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình trên địa bàn thành phố	2.332 triệu đồng
f. Kinh phí trợ cấp mục tiêu theo các Quyết định của tỉnh	21.990 triệu đồng
g. Giao dự toán trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	202 triệu đồng
h. Giao dự toán Đội kiểm tra quy tắc đô thị thành phố	5.115 triệu đồng

3.2.12. Chi sự nghiệp môi trường : 105.686 triệu đồng, tăng 21% so với dự toán năm 2018.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp môi trường: 105.186 triệu đồng.

Trong đó:

+ Sự nghiệp môi trường ký hợp đồng dịch vụ công ích (Trong đó hỗ trợ hội sinh vật cảnh tỉnh: 80 triệu đồng)	93.054 triệu đồng.
+ Chi SNMT từ nguồn thu cấp quyền KTKS, thuế BVMT KTKS và thu phí nước thải SH	12.132 triệu đồng
+ Sự nghiệp môi trường khác:	500 triệu đồng

3.2.13. Chi quản lý hành chính: 52.050 triệu đồng, tăng 22% so với dự toán năm 2018.

Trong đó:

- Giao dự toán kinh phí quản lý nhà nước:	25.954 triệu đồng.
- Giao dự toán kinh phí Đảng:	11.848 triệu đồng.
- Giao dự toán kinh phí các đoàn thể:	7.027 triệu đồng.
- Kinh phí bổ sung các nhiệm vụ trong năm:	7.221 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu là nguồn được dành để thực hiện các nhiệm vụ : Kinh phí chuẩn bị tổ chức đại hội đảng các cấp, kinh phí phối hợp,

kinh phí học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; chính sách ứng dụng công nghệ thông tin, bổ sung các nhiệm vụ đột xuất, kinh phí tăng giảm biên chế, các mục tiêu và các nhiệm vụ tỉnh và thành phố giao trong năm 2019.

3.2.14. Chi khác ngân sách: 5.000 triệu đồng, tăng 25% so với dự toán năm 2018.

3.3. 50% tăng thu giành cải cách tiền lương : 43.385 triệu đồng

3.4. Dự phòng ngân sách: 13.455 triệu đồng.

4. Chi bổ sung ngân sách phường, xã: 98.175 triệu đồng.

C. Dự toán thu – chi ngân sách phường, xã năm 2019.

1. Thu ngân sách phường, xã năm 2019:

*** Tổng thu ngân sách phường, xã năm 2019: 166.461 triệu đồng.**

Trong đó:

- Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 68.286 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 98.175 triệu đồng.

2. Chi ngân sách phường, xã năm 2019:

*** Tổng chi ngân sách phường, xã năm 2019 (chưa trừ tiết kiệm: 10%): 167.571 triệu đồng.**

Trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối: 2.964 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 161.402 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách phường, xã: 3.206 triệu đồng.

3. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên phường, xã: 1.110 triệu đồng (giữ tại ngân sách thành phố)

Chi thường xuyên đã tính và giao đầy đủ tất cả các khoản chi theo quy định, bao gồm lương, phụ cấp và chi nghiệp vụ theo chế độ của tỉnh và Trung ương quy định, chi cho hoạt động của Đảng, chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân, chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế, môi trường, quản lý đô thị, sự nghiệp văn xã, an ninh quốc phòng. Ngoài ra thành phố còn bố trí thêm các chế độ khác như: Chi hợp đồng phục vụ, bảo vệ trụ sở, Đội kiểm tra quy tắc, dân số - kế hoạch hoá gia đình, kinh phí phòng chống lụt bão (gồm cả nhân công huy động).

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.

Để thực hiện tốt dự toán thu - chi ngân sách thành phố năm 2019 cần phải có các giải pháp đồng bộ về lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền từ thành phố đến phường, xã và thực hiện của các ngành chức năng, các đơn vị cơ sở được kết hợp chặt chẽ, có hiệu quả.

1. Thu ngân sách.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, nuôi dưỡng phát triển nguồn thu lâu dài và bền vững.

- Tập trung thực hiện quy hoạch tổng thể các phân khu chưa hoàn thành quy hoạch 1/2000, hoàn chỉnh các quy hoạch chi tiết, kịp thời xây dựng các dự án khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng và xây dựng các công trình trọng điểm của thành phố.

- Tạo điều kiện thuận lợi để chủ động hội nhập, đón tiếp, kêu gọi nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế và cơ sở vật chất cho thành phố. Tập trung chỉ đạo và thực hiện các dự án trọng điểm của thành phố như: dự án khu đô thị trung tâm thành phố tại phường Đông Hải, khu văn hoá trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống tài chính, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, các dịch vụ có công nghệ cao trong thành phố phát triển tạo năng lực và nguồn vốn lớn hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Tập trung khai thác nguồn thu, quản lý tốt các nguồn thu trên địa bàn, cần phải xem đây là mấu chốt cơ bản cho việc thực hiện dự toán thu ngân sách thành phố.

- Đối với khoản thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: đây là nguồn thu lớn của ngân sách thành phố, cần phải có biện pháp cụ thể, sát thực và hiệu quả trong việc quản lý và thực hiện thu nguồn thu này. Thường xuyên kiểm tra đưa toàn bộ số hộ sản xuất kinh doanh đủ điều kiện vào quản lý thu thuế.

- Quản lý chặt chẽ các hộ, đơn vị xin nghỉ kinh doanh, xử lý nghiêm những hộ, đơn vị trốn thuế, nợ đọng thuế, đặc biệt là những hộ, đơn vị kinh doanh vận tải, buôn chuyên, xây dựng cơ bản tư nhân... Tổ chức thu gọn trên bộ thuế, khảo sát nắm chắc doanh thu của các hộ, đơn vị kinh doanh, đặc biệt là ở các lĩnh vực thương mại ăn uống... điều chỉnh thuế đảm bảo sát và công khai minh bạch mức thuế. Tổ chức phối, kết hợp tốt giữa các ngành thuế, công an, quản lý thị trường, các phòng, ban chức năng thành phố và phường, xã để thu thuế trên khâu lưu thông, thuế xây dựng cơ bản tư nhân, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ nhà đất, kịp thời làm quy hoạch thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng để tiến hành các thủ tục đấu giá đất và khai thác các mặt bằng tái định cư phục vụ các dự án.

2. Chi ngân sách.

- Trên cơ sở quy định của Luật Ngân sách mới, dự toán thu năm 2019 phần thành phố được hưởng đã được phân bổ toàn bộ cho các nhiệm vụ chi và các đơn vị thụ hưởng ngân sách của thành phố trong năm trên cơ sở định mức đã được UBND tỉnh ban hành và các nhiệm vụ phát sinh trong năm đã được UBND thành phố thông qua. Vì vậy, căn cứ dự toán và nhiệm vụ được giao yêu cầu các đơn vị thụ hưởng ngân sách thực hiện sử dụng ngân sách một cách tiết kiệm, có hiệu quả, tuyệt đối tránh phát sinh bổ sung ngân sách trong năm. Các đơn vị phải quản

lý, điều hành chi ngân sách trên cơ sở dự toán, tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chi tiêu ngân sách tại các cơ sở, các phường, xã. Thực hiện theo dự toán kinh phí được giao và chủ động bố trí kinh phí phục vụ cho hoạt động theo chức năng phù hợp, đảm bảo chế độ chính sách nhà nước quy định.

- Tiếp tục thực hiện tốt Luật Ngân sách, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ hội nghị, công tác phí, tăng cường tiết kiệm trong sử dụng điện thoại, điện sáng, tài sản công, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa....Chi đầu tư phải ưu tiên trả nợ nguồn nợ tồn đọng, trả nợ công trình cũ, công trình chuyển tiếp, bồi thường giải phóng mặt bằng sau đó mới bố trí công trình trọng điểm mới.

- Thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn đóng góp của nhân dân. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm cá nhân về sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, hiệu quả và tiết kiệm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm đối với những tập thể, cá nhân vi phạm. Thực hiện công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kết quả xử lý.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực xã hội cho phát triển và các sự nghiệp văn hoá - xã hội, rà soát phương án thu sự nghiệp của các đơn vị: Nhà Văn hoá thiếu nhi, Trung tâm Văn hoá - Thông tin, Trung tâm Thể dục thể thao để thực hiện gán thu bù chi theo hoạt động thực tế của đơn vị. Tăng cường vận động, khuyến khích các nhà tài trợ cho sự nghiệp văn hoá, thể dục thể thao của thành phố.

- Đối với kinh phí môi trường tiếp tục thực hiện theo phương án ký kết hợp đồng kinh tế với các đơn vị cung cấp để mua sản phẩm dịch vụ công ích theo cơ chế tài chính của tỉnh, thực hiện giám sát, nghiệm thu thanh quyết toán theo khối lượng và chất lượng các công việc đã hợp đồng, đảm bảo đạt hiệu quả cao.

- Để đảm bảo chi ngân sách thành phố trong năm 2019 theo phân bổ trên yêu cầu về thu ngân sách nhà nước phải đạt dự toán do thành phố giao cho các đơn vị. Vì vậy yêu cầu các đơn vị thực hiện tiết kiệm trong việc chi tiêu tại đơn vị. Nếu thu ngân sách nhà nước không đạt dự toán của thành phố giao thì chi ngân sách thành phố cũng phải giảm tương ứng vì không đảm bảo nguồn.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành uỷ, HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Uỷ viên HĐND TP;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Xuân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(kèm theo Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự toán 2019	Ghi chú
<u>A</u>	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>2.951.194</u>	
<u>B</u>	<u>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.299.807</u>	
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	2.062.168	
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	237.639	
-	Bổ sung cân đối	79.551	
-	Bổ sung có mục tiêu	158.088	
<u>C</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.299.807</u>	
1	Chi đầu tư phát triển	1.248.464	
2	Chi thường xuyên	991.297	
3	Nguồn tăng thu thực hiện cải cách tiền lương	43.385	
4	Dự phòng	16.661	
<u>D</u>	<u>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>0</u>	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND, ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán TP giao 2018	UTH năm 2018	Dự toán tỉnh giao năm 2019	DT TP PĐ năm 2019	So sánh	
						DT 2019/2018	DT TP/tỉnh
	Tổng thu (I+II+III+IV)	2.120.614	2.764.132	2.615.917	2.951.194	139,2%	112,8%
I	Cục thuế thu	64.845	70.245	113.255	113.255	174,7%	100,0%
-	Thuế Môn bài	1.808	1.808	2.331	2.331		
-	Thuế tài nguyên	4.420	4.420	3.130	3.130		
-	Tiền thuê đất	51.035	51.035	96.775	96.775		
+	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê			26.844	26.844		
	<i>Trên địa bàn phường</i>			20.174	20.174		
	<i>Trên địa bàn Xã thu</i>			6.670	6.670		
+	Thu tiền hàng năm			69.931	69.931		
-	Cấp quyền khai thác khoáng sản	431	431	887	887		
-	Thuế bảo vệ môi trường đối với KTKS	1.551	1.551	633	633		
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	5.600	11.000	9.499	9.499		
II	Thành phố thu	1.815.009	2.453.127	2.265.023	2.600.300	143,3%	114,8%
1	Thu DNNN	6.600	3.000	3.000	3.000	45,5%	100,0%
-	Môn bài	0	0		0		
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB	6.600	3.000	3.000	3.000		
2	Thuế CTN ngoài quốc doanh Chi cục thu	326.598	354.627	348.000	422.400	129,3%	119,1%
a	Thuế GTGT (VAT) + TNDN + TTĐB	312.098	0	348.000	422.400	135,3%	121,4%
-	Khối doanh nghiệp	266.798	0	295.800	370.200	138,8%	125,2%
+	Công ty CP, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	258.798		235.800	280.000		
+	Tiền phạt chậm nộp			20.000	20.000		
+	XDCB vãng lai	8.000		40.000	70.200		
-	Kinh tế tập thể cá thể, hộ gia đình	45.300	0	52.200	52.200	115,2%	100,0%
+	Thu trên địa bàn phường	43.367		48.118	48.118		
+	Thu trên địa bàn xã	1.933		4.082	4.082		
b	Thu khác ngoài quốc doanh	14.500	0	0	0	0,0%	
-	Khối doanh nghiệp	14.500		0	0		
-	Kinh tế tập thể, cá thể		0		0		
3	Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	1.650.000	1.490.000	1.730.000	164,8%	116,1%
-	Thành phố đấu giá phân chia cho các cấp NS	474.260	874.500	849.000	969.000		
-	Thu từ cấp đất ở cho hộ dân cư		0				
	<i>Trong đó</i>						
+	Thu trên địa bàn phường						
+	Thu trên địa bàn xã						
-	Ghi thu tiền SD đất (KP GPMB và HT MBĐG)	575.740	775.500	641.000	761.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán TP giao 2018	UTH năm 2018	Dự toán tính giao năm 2019	DT TP PĐ năm 2019	So sánh	
						DT 2019/2018	DT TP/tính h
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.800	21.000	16.223	18.500	117,1%	114,0%
-	cá nhân	11.782		13.503	13.503		
+	Trên địa bàn phường	10.123		11.738	11.738		
+	Trên địa bàn xã	1.659		1.765	1.765		
-	Tổ chức	4.018		2.720	4.997		
5	Thu tiền thuê đất	28.000	33.000	28.000	33.000	117,9%	117,9%
-	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	12.000		12.000	17.000		
+	Trên địa bàn phường	12.000		12.000	17.000		
+	Trên địa bàn Xã thu						
-	Thu tiền hàng năm	16.000		16.000	16.000		
6	Lệ phí trước bạ	266.501	235.000	249.000	260.600	97,8%	104,7%
-	Trước bạ nhà đất	29.001		24.035	23.835		
	<i>Trong đó</i>						
+	Thu trên địa bàn phường	26.348		20.987	20.787		
+	Thu trên địa bàn xã	2.653		3.048	3.048		
-	Trước bạ khác	237.500		224.965	236.765		
7	Phí và lệ phí	23.010	17.000	23.000	23.000	100,0%	100,0%
-	Thành phố quản lý thu	14.890		14.937	14.937		
-	Phường xã quản lý thu	5.920		6.064	6.064		
-	Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	2.200		2.000	2.000		
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	12.000	3.000	3.000		
9	Thu nhập cá nhân	82.000	82.000	83.000	85.000	103,7%	102,4%
-	Thuế TNCN thành phố thu	2.600		1.650	3.650		
-	Thuế TNCN trên địa bàn phường	72.488		73.257	73.257		
-	Thuế TNCN trên địa bàn xã	6.912		8.093	8.093		
10	Thu khác ngân sách NSTP	4.000	4.000	5.000	5.000	125,0%	100,0%
-	Thu khác ngân sách NSTP	4.000	4.000	5.000	5.000		
11	Thu phạt		36.000	10.000	10.000		100,0%
12	Thu hoa lợi công sản + thu sự nghiệp KTK	7.500	5.500	6.800	6.800	90,7%	100,0%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	240.760	240.760	237.639	237.639	98,7%	100,0%
	<i>Trong đó:</i>						
1	Thu bổ sung cân đối	100.594	100.594	79.551	79.551		
2	Bổ sung mục tiêu	140.166	140.166	158.088	158.088		

DỰ TOÁN THU NGAN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2019	TL điều tiết		Tổng thu NSDP 2019	Phân chia NS	
			NSTP	NS xã		NSTP	NS xã
	Tổng thu (I+II+III+IV)	2.951.194	0	0	2.299.807	2.231.521	68.286
I	Cục thuế thu	113.255			72.173	56.333	15.840
-	Thuế Môn bài	2.331	100%		2.331	2.331	0
-	Thuế Tài nguyên	3.130	100%		3.130	3.130	0
-	Tiền thuê đất	96.775			56.048	40.727	15.320
+	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	26.844			14.089	12.755	1.334
	<i>Trên địa bàn phường</i>	20.174	50%		10.087	10.087	0
	<i>Trên địa bàn Xã thu</i>	6.670	40%	20%	4.002	2.668	1.334
+	Thu tiền hàng năm	69.931	40%	20%	41.958	27.972	13.986
-	Cấp quyền khai thác khoáng sản	887	30%	30%	532	266	266
-	Phí bảo vệ MT đối với KTKS	633	60%	40%	633	380	253
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	9.499	100%		9.499	9.499	0
II	Thành phố thu	2.600.300			1.989.995	1.937.549	52.447
1	Thu DNNN	3.000			0	0	0
-	Môn bài	0	100%		0	0	0
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB	3.000	0%		0	0	0
2	Thuế CTN ngoài quốc doanh	422.400	0	0	422.400	416.772	5.628
b	Thuế GTGT (VAT) + thuế TNDN	422.400			422.400	416.772	5.628
-	Khối doanh nghiệp	370.200			370.200	370.200	0
+	Công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	280.000	100%		280.000	280.000	0
+	Tiền phạt chậm nộp	20.000	100%		20.000	20.000	0
+	XDCB vãng lai	70.200	100%		70.200	70.200	0
-	Kinh tế tập thể cá thể	52.200			52.200	46.572	5.628
+	Thu trên địa bàn phường	48.118	90%	10%	48.118	43.306	4.812
+	Thu trên địa bàn xã	4.082	80%	20%	4.082	3.266	816
c	Thuế tài nguyên	0			0	0	0
+	Khối doanh nghiệp	0	100%	0%	0	0	0
+	Kinh tế tập thể, cá thể	0	0%	100%	0	0	0
d	Thu khác ngoài quốc doanh	0			0	0	0
+	Khối doanh nghiệp	0	100%	0%	0	0	0
+	Kinh tế tập thể, cá thể	0	0%	100%	0	0	0

3	Thu tiền sử dụng đất	1.730.000			1.245.500	1.245.500	0
-	Thành phố thu	969.000	50%		484.500	484.500	0
-	Kinh phí GPMB và xây dựng CSHT các MBDG	761.000	100%		761.000	761.000	0
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.500	0%	100%	16.501	11.389	5.112
-	cá nhân	13.503			13.503	9.390	4.113
+	Trên địa bàn phường	11.738	80%	20%	11.738	9.390	2.348
+	Trên địa bàn Xã thu	1.765		100%	1.765	0	1.765
-	Tổ chức	4.997	40%	20%	2.998	1.999	999
5	Thu tiền thuê đất	33.000			18.100	14.900	3.200
-	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê				8.500	8.500	0
+	Trên địa bàn phường	17.000	50%	0%	8.500	8.500	0
+	Trên địa bàn Xã thu	0	40%	20%	0	0	0
-	thu hàng năm	16.000	40%	20%	9.600	6.400	3.200
6	Lệ phí trước bạ	260.600		100%	165.894	161.377	4.517
-	Trước bạ nhà đất	23.835			23.835	19.318	4.517
	<i>Trong đó:</i>						
+	Thu trên địa bàn phường	20.787	90%	10%	20.787	18.708	2.079
+	Thu trên địa bàn xã	3.048	20%	80%	3.048	610	2.438
-	Trước bạ khác	236.765	60%		142.059	142.059	0
7	Phí và lệ phí	23.000			23.000	16.937	6.064
-	Thành phố quản lý thu	14.937	100%		14.937	14.937	0
-	Pường, xã quản lý thu	6.064		100%	6.064	0	6.064
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	2.000	100%	0%	2.000	2.000	0
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	60%	0%	1.800	1.800	0
9	Thu nhập cá nhân	85.000			85.000	63.874	21.126
-	Thuế TNCN thành phố thu	3.650	100%		3.650	3.650	0
-	Thuế TNCN địa bàn phường thu	73.257	80%	20%	73.257	58.606	14.651
-	Thuế TNCN xã thu	8.093	20%	80%	8.093	1.619	6.474
10	Thu khác ngân sách	5.000			5.000	5.000	0
-	Thu khác ngân sách NSTP	5.000	100%		5.000	5.000	0
11	Thu phạt	10.000	0%		0	0	
12	Thu hoa lợi công sản + thu SNKT khác	6.800		100%	6.800	0	6.800
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	237.639			237.639	237.639	0
	<i>Trong đó:</i>						
1	Thu bổ sung cân đối	79.551	100%		79.551	79.551	0
2	Bổ sung có mục tiêu	158.088	100%		158.088	158.088	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(kèm theo Báo cáo số 13/2/BC-UBND ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị : triệu đồng)

TT	Chi tiêu	Dự toán chi NS năm 2018			Ước thực hiện chi NS năm 2018			Dự toán chi NS năm 2019		
		Tổng	NSTP	NS xã	Tổng	NSTP	NS xã	Tổng	NSTP	NS xã
A	TỔNG CHI	1.743.080	1.589.940	153.140	2.156.002	2.004.568	151.434	2.299.807	2.132.236	167.571
I	Chi đầu tư PT	815.242	812.870	2.372	1.215.243	1.212.871	2.372	1.248.464	1.245.500	2.964
1	Chi đầu tư XDCB (từ nguồn SD đất)	812.870	812.870		1.212.871	1.212.871	0	1.245.500	1.245.500	0
2	Chi nguồn thừa cân đối	2.372		2.372	2.372	0	2.372	2.964	0	2.964
II	Chi thường xuyên	890.759	742.697	148.062	928.759	780.697	148.062	991.297	829.896	161.402
1	Quốc phòng	8.924	7.710	1.214	8.924	7.710	1.214	10.956	9.487	1.469
2	An ninh	1.813	1.235	578	1.813	1.235	578	1.837	1.259	578
3	Sự nghiệp giáo dục	366.988	364.768	2.220	366.988	364.768	2.220	407.932	405.712	2.220
4	Sự nghiệp y tế	66.644	66.644		66.644	66.644	0	72.366	72.366	
5	Sự nghiệp DS-KHH	975	600	375	975	600	375	918	550	368
6	Sự nghiệp KHCN	150	150		150	150	0	111	111	
7	Sự nghiệp VH-TT	10.603	10.122	481	10.603	10.122	481	12.952	9.700	3.252
8	Sự nghiệp PTTH	2.960	2.590	370	2.960	2.590	370	3.144	2.774	370
9	Sự nghiệp TDTT	2.977	2.496	481	2.977	2.496	481	1.965	1.965	
10	Đảm bảo xã hội	73.648	66.133	7.515	73.648	66.133	7.515	75.483	67.764	7.720
11	Sự nghi kinh tế	94.746	86.781	7.965	94.746	86.781	7.965	102.929	95.471	7.458
12	Sự nghiệp môi trường	87.279	86.724	555	125.279	124.724	555	106.241	105.686	555
13	Quản lý NN, Đàng..	165.552	42.744	122.808	165.552	42.744	122.808	185.262	52.050	133.212

-	Quản lý hành chính	130.923	22.163	108.760	130.923	22.163	108.760	25.954	25.954	
-	Kinh phí Đảng	19.033	10.531	8.502	19.033	10.531	8.502	11.848	11.848	
-	Kinh phí đoàn thể	12.086	6.540	5.546	12.086	6.540	5.546	7.027	7.027	
-	Kinh phí bổ sung trong năm	3.510	3.510		3.510	3.510	0	7.221	7.221	
14	Chi khác ngân sách	7.500	4.000	3.500	7.500	4.000	3.500	9.200	5.000	4.200
III	Dự phòng NS 2%	15.475	12.769	2.706	12.000	11.000	1.000	16.661	13.455	3.206
IV	Chi thực hiện CCTL	21.604	21.604		0	0	0	43.385	43.385	0

**CHI TIẾT DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ**

(kèm theo Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số		Định mức	DT năm 2018	DT năm 2019
		CC, VC	HD			
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH				1.589.894	2.132.236
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				812.870	1.245.500
1	Chi từ nguồn sử dụng đất				812.870	1.245.500
2	Chi từ nguồn thừa cân đối					
B	Chi thường xuyên				742.651	829.896
I	Quốc phòng				7.710	9.487
	<i>Trong đó:</i>					
1	Ban chỉ huy quân sự				7.610	9.237
-	Kinh phí thường xuyên				1.850	1.850
-	Kinh phí thực hiện phụ cấp CB theo luật DQTV				5.160	5.451
-	Kinh phí huấn luyện					525
-	Diễn tập khu vực phòng thủ phường xã				600	600
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình chúng tôi là chiến sỹ					447
-	Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô					100
-	Công tác tuyển quân					264
2	Kinh phí hỗ trợ Đồn biên phòng CK cảng				100	250
II	An ninh				1.235	1.259
1	Công an thành phố				985	1.259
-	Kinh phí đảm bảo ANTT và ATXH các ngày lễ lớn: 30/4; 01/5; 19/8; 02/9; Noel.....				350	350

-	Kinh phí đóng góp tham gia hội nghị giao ước thi đua, vì an ninh tổ quốc các thành phố đô thị loại 1 loại 2 tại TP Biên Hòa Đồng Nai				50	50
-	Kinh phí hỗ trợ công tác an ninh khác (hội nghị sơ kết, tổng kết...)				100	100
-	Hỗ trợ các chiến dịch cao điểm về phòng chống tội phạm				250	250
-	Chi công tác PCCC					75
-	Mua sắm trang thiết bị công tác					50
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên dụng làm thẻ căn cước công dân					157
-	Kinh phí công an xã				235	227
	<i>Bao gồm:</i>					
+	Kinh phí hỗ trợ may trang phục công an xã				45	45
+	Kinh phí hỗ trợ mua BHYT				70	62
+	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				120	120
2	Kinh phí sự nghiệp an toàn giao thông (ban an toàn giao thông)				100	0
3	KP phòng cháy, chữa cháy				150	
III	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo				364.768	405.712
IV	Chi sự nghiệp Y tế				66.644	72.366
	<i>Trong đó:</i>					
1	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách				66.294	72.016
2	Phòng y tế thành phố (Kinh phí các hoạt động y tế khác)				350	350
-	Hoạt động kỷ niệm 27/7					50
-	Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm					59
-	Công tác phòng chống dịch bệnh					143

-	Công tác trẻ em: tuyên truyền, tiêm phòng Vắc xin, tẩy giun học đường, ngày vi chất trẻ em...					37
-	Công tác phòng chống HIV, bệnh lây nhiễm					34
-	Công tác y tế khác					27
V	Chi sự nghiệp dân số và KHH gia đình + đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh)				600	550
1	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình (sự nghiệp dân số KHH và đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính)				600	550
VI	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				150	111
1	Phòng Kinh tế (hoạt động hội đồng khoa học công nghệ)				150	111
VII	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin				9.622	9.700
1	Nhà Văn hoá thiếu nhi thành phố				1.580	1.686
-	Biên chế	9			568	572
-	Hợp đồng lao động		1		110	38
	Tăng lương theo Nghị định 47				42	45
	Tăng lương theo Nghị định 72					45
	Tập huấn nghi thức đội					72
-	Liên hoan Festival, măng non tại Hà Nội				80	0
-	KP hỗ trợ các hoạt động văn hóa khác				150	150
-	KP thuê trụ sở làm việc				280	280
-	KP liên hoa nghệ thuật các tỉnh phía Bắc				80	80
-	Giải cầu lông, bóng bàn tuổi 15 toàn quốc				70	0
-	KP liên hoa đội văn nghệ măng non tại Ninh Bình					70
-	Giải Aerobic và khiêu vũ tại TP Hồ Chí Minh					80
	Chương trình mừng đảng, mừng xuân					40
-	Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6					32

-	Chương trình nghệ thuật đêm hội trung thu					42
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ (20%)				200	140
2	Trung tâm Văn hoá - Thông tin TP				1.676	1.950
-	Biên chế	12			816	829
-	Hợp đồng lao động		10		421	420
-	Tăng lương theo Nghị định 47				69	93
-	Tăng lương theo Nghị định 72					93
-	Sách báo thư viện				50	50
-	Kinh phí hoạt động tại Nhà tưởng niệm Bác Hồ				120	120
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				200	200
-	Tuyên truyền mừng đảng, mừng xuân, các hoạt động trước, trong, sau tết					95
-	Trung thu					50
3	Ban Hàm Rồng (Bộ phận Văn hoá - Du lịch)				566	1.640
-	Biên chế	6			181	348
-	Hợp đồng lao động		2		203	84
-	Tăng lương theo Nghị định 47				11	32
-	Tăng lương theo Nghị định 47					32
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ (20%)				51	99
-	Kinh phí đào tạo					45
-	KP quản lý đền thờ BM VN AH, đường dạo				120	823
-	Kinh phí dâng hương các ngày lễ lớn					177
4	Phòng Văn hóa - Thông tin					424
-	KP tổ chức đêm hội trung thu					22
-	Công tác di tích					100

-	Công tác gia đình					16
-	Lĩnh vực văn hóa					97
-	Lĩnh vực thông tin truyền thông					71
-	Lĩnh vực du lịch + tham gia hội chợ du lịch toàn quốc					118
5	Kinh phí các chính sách phát triển VH TT và các Di sản văn hóa, di tích quốc gia, chương trình công nghệ TT				1.300	0
6	Kinh phí tổ chức 990 năm danh xưng Thanh Hóa					1.000
7	Kỷ niệm 215 năm đô thị tỉnh lỵ và 25 năm thành lập thành phố, 75 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam, 65 năm chiến thắng điện biên phủ 30/4 và					1.000
8	Kinh phí đô thị văn minh - CDTT				4.500	2.000
VIII	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình				2.590	2.774
1	Đài Truyền thanh thành phố				2.590	2.774
-	Biên chế	21			1.245	1.223
-	Hợp đồng lao động		2		84	84
	Tăng lương theo Nghị định 47				86	97
	Tăng lương theo Nghị định 72					97
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				250	300
-	Kinh phí SC đường dây hệ thống truyền thanh và hỗ trợ sửa chữa mua sắm trang thiết bị, trang Web				100	100
-	Kinh phí chương trình truyền hình với đài truyền hình tỉnh				400	400
-	Kinh phí SN nghiệp VH khác,				100	100
-	Kinh phí thuê địa điểm làm việc				180	216
-	Hoạt động trang WED				80	120
-	Liên hoan phát thanh truyền hình tỉnh					20
-	Mua máy ảnh phục vụ công tác chuyên môn					17

-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trang WED (theo TB của thành ủy)				45	0
-	KP giao ban cụm thi đua số 3				20	0
IX	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao				2.496	1.965
1	Trung tâm Thể dục thể thao				2.496	1.965
1,1	Giao đơn vị				996	1.965
-	Biên chế	5			336	337
-	Hợp đồng lao động		8		261	327
-	Tăng lương theo Nghị định 47				24	49
-	Tăng lương theo Nghị định 72					49
-	Kinh phí sự nghiệp thể thao khác				54	54
-	Kinh phí thuê địa điểm làm việc				147	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ (20%)				174	152
-	Chương trình đại hội Thể dục thể thao thành phố và tham dự đại hội thể dục thể thao toàn tỉnh lần thứ VIII				1.000	0
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng xuân					94
-	Kinh phí tổ chức các giải do thành phố tổ chức: bơi thanh thiếu niên và nhi đồng, bơi các nhóm tuổi, giải vovinam thành phố mở rộng, Bóng rổ 3x3 thành phố mở rộng, Hội thi thể thao người cao tuổi, bóng bàn thành phố mở rộng, giải cờ tướng thành phố mở rộng, giải bóng bàn, cầu lông, quần vợt của thành phố (cơ quan UBND thành phố), ngày chạy Olympic tập thể việt dã, Bóng đá nhi đồng phường, xã; giải cầu lông nam nữ và trung cao tuổi, phối hợp tham gia Hội khỏe phù đồng					571
-	Kinh phí các giải toàn quốc thành phố tổ chức và tham gia: bóng rổ trẻ quốc gia, Vovinam trẻ toàn quốc, vòng loại giải bóng đá Thiếu niên - Nhi đồng toàn quốc					150

-	Kinh phí tham gia các giải tuyển tỉnh: giải Việt dã Báo Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa, giải Vovinam tỉnh Thanh Hóa, Hội thi thể thao người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa				75
-	Kinh phí tham gia thi đấu toàn quốc: bơi các CLB toàn quốc, khiêu vũ thể thao khu vực phía Bắc, bóng rổ trẻ toàn quốc				107
1,2	KP các chương trình phát triển thể dục thể thao trên địa bàn thành phố			500	0
X	Chi đảm bảo xã hội			66.633	67.764
1	Đơn vị: Phòng lao động thương binh và xã hội (KP các đối tượng chính sách xã hội giao phòng lao động Thương binh xã hội)			57.268	58.239
-	KP các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định 136, chúc thọ, mừng thọ			55.035	55.479
-	Lệ phí chi trả qua hệ thống bưu điện			444	444
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo trợ xã hội			138	192
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động tại nghĩa trang liệt sỹ Hàm Rồng			289	391
-	Kinh phí tặng quà và tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết			260	318
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động kỷ niệm 71 năm ngày thương binh Liệt sỹ 27/7			239	270
-	Kinh phí điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo			135	135
-	kinh phí phục vụ công tác giải quyết đối tượng lang thang, ăn xin và người tâm thần trên địa bàn thành phố năm 2017			181	151
-	kinh phí phục vụ các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội ma túy, mại dâm, HIV/AIDS; công tác điều tra, rà soát đối tượng nghiện ma túy và duy trì Câu lạc bộ hỗ trợ, giúp đỡ người nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng			74	180
-	Kinh phí triển khai hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về bình đẳng giới (theo QĐ 4071/QĐ-UBND)			45	50

-	Kinh phí thẩm định hồ sơ giao đất, miễn giảm tiền SDD người có công				12	12
-	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2018				96	81
	Kinh phí thực hiện tháng an toàn về VSMT				26	59
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 34/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em				71	132
-	Kinh phí điều tra cung cầu lao động				223	209
	KP ban chỉ đạo đề án nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục và tạo việc làm cho người được phục hồi quyền công dân					47
	Kinh phí tổ chức tết Trung thu					89
2	Văn phòng thành ủy (Kinh phí quà tết quản lý)				2.131	2.161
3	Trung tâm y tế (Trung tâm Methadon)	21				2.258
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Methadone và 02 cơ sở uống Methadone thuộc Trung tâm y tế TP				2.166	2.068
-	Kinh phí mua sắm Trang thiết bị theo Thông báo số 828 ngày 10/7/2018 của Thành ủy cho 03 cơ sở Methadon					190
-	Kinh phí khác				400	0
4	Hội người mù thành phố					914
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng (trợ cấp lương) hội người mù thành phố				424	422
-	Tăng lương theo Nghị định 47				32	31
-	Tăng lương theo Nghị định 72					31
-	Kinh phí hỗ trợ cho hội viên Hội người mù thành phố nhân dịp Tết nguyên đán				100	100
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Trung tâm dạy nghề cho người mù và người tàn tật TP				300	0

-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội người mù thành phố				250	250
-	KP đại hội năm 2019 - 2024					80
5	Kinh phí dâng hương các ngày lễ				400	0
6	Chính sách cuộc vận động toàn dân DKXD đời sống văn hóa khu dân cư theo Thông tư 144				217	0
7	KP hỗ trợ các tổ chức tôn giáo				64	0
8	Kinh phí trợ cấp cho CCB thôi làm công tác hội				302	0
9	KP đảm bảo các chương trình an sinh xã hội khác				1.000	0
	Bao gồm:					
-	KP hỗ trợ người nghèo, người cận nghèo, khó khăn dịp tết				200	0
-	Các chính sách an sinh xã hội				800	0
10	Kinh phí ủy thác ngân hàng chính sách cho đối tượng hộ nghèo vay vốn				500	2.000
11	Chương trình mục tiêu: tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách					924
11	Các hội có tính chất đặc thù				804	887
1.1	Hội Đông y				105	110
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
	Tăng lương theo Nghị định 72					5
1.2	Hội Cựu thanh niên xung phong				105	110
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5

	Tăng lương theo Nghị định 72					5
1.3	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi				105	110
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
	Tăng lương theo Nghị định 72					5
1.4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin				105	110
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
	Tăng lương theo Nghị định 72					5
1.5	Hội làm vườn & trang trại				125	110
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
	Tăng lương theo Nghị định 72					5
	Hỗ trợ kỷ niệm 35 năm thành lập hội + tổng kết cụm				20	
1.6	Hội Người cao tuổi				105	110
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
	Tăng lương theo Nghị định 72					5
1.7	Hội Luật gia				153	226
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù (01 PCT)				37	37
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	33

-	Tăng lương theo Nghị định 47				3	3
-	Tăng lương theo Nghị định 72					3
-	Đại hội Hội Luật gia lần 2					70
-	KP đề án phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017-2021				80	80
12	Các Hội, đoàn thể, tổ chức XH khác				275	380
-	Hội Chữ thập đỏ (KP hoạt động + KP tổ chức hiến máu tình nguyện)				50	140
-	Hội sinh vật cảnh				40	40
-	Hội đồng tư vấn pháp luật				40	40
-	Ban liên lạc hưu trí thành phố				35	35
-	Ban liên lạc hưu trí Dân - Chính - Đảng				35	35
-	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự thành phố				35	50
-	Ban đoàn kết công giáo				40	40
XI	Chi sự nghiệp kinh tế, giao thông, QLĐT, KTTT				86.735	95.471
1	Chi sự nghiệp lâm nghiệp				1.522	1.433
	<i>Trong đó:</i>					
.1	KP hoạt động Ban Hàm Rồng (BP BV				1.022	1.133
-	Biên chế	9			405	637
-	Hợp đồng lao động		6		460	213
-	Tăng lương theo Nghị định 47				24	47
-	Tăng lương theo Nghị định 72					47
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ (20%)				133	189
.3	Kinh phí chính sách phát triển rừng và các chính sách lâm nghiệp khác				500	300
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp				2.162	1.676
	<i>Trong đó:</i>					
.1	KP hoạt động Trạm khuyến nông				1.162	1.176
-	Biên chế	5			303	302
-	Hợp đồng lao động		4		198	197
-	Tăng lương theo Nghị định 47				23	37
-	Tăng lương theo Nghị định 72					37

-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ (20%)				150	115
-	KP thực hiện các mô hình khuyến nông				318	318
-	Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật theo thời vụ sản xuất (nhiệm vụ hằng năm)				70	70
-	KP xây dựng các mô hình khuyến nông theo hướng liên kết, ứng dụng KHKT				100	100
2.2	Các chính sách phát triển sự nghiệp nông nghiệp trên địa bàn				1.000	500
3	Các chính sách về sự nghiệp thủy lợi trên địa bàn thành phố				600	300
4	Chính sách phát triển kinh tế khác				1.800	657
5	Phòng Kinh tế					1.066
-	Triển khai các KH nhiệm vụ quản lý nhà nước về thương mại, kiểm tra, kiểm soát thị trường					135
-	Kinh phí hoạt động của ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ					85
-	Tập huấn kiến thức văn minh thương mại					214
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy					23
-	Lĩnh vực xây dựng nông thôn mới					159
-	Kinh phí thực hiện công tác chăn nuôi, thú y, phòng chống dịch bệnh					183
-	Kinh phí phòng chống thiên tai					65
-	Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm					103
-	Lĩnh vực trồng trọt					29
-	Hỗ trợ thực hiện mô hình nuôi cấy Đông trùng hạ thảo					70
6	Chi cục thống kê thành phố (kinh phí hỗ trợ các hoạt động điều tra, thống kê)				700	700
7	Kinh phí thực hiện công tác QLNN về phòng, chống cháy nổ				200	0
8	Kinh phí các hoạt động khác				600	0

9	Các chính sách về kiến thiết thị chính trên địa bàn thành phố				60.259	62.332
-	Kinh phí kiến thiết thị chính Hợp đồng với các đơn vị thực hiện				57.000	60.000
-	KP các công trình hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố (sửa chữa các công trình trên địa bàn thành phố)				3.259	2.332
10	Kinh phí trợ cấp mục tiêu theo các Quyết định của tỉnh				15.542	21.990
-	<i>KP thực hiện phương án PCCC rừng, khu du lịch VH Hàm Rồng (theo CV số 11573 ngày 10/10/2016 và QĐ số 3528 ngày 15/9/2016 của tỉnh)</i>				842	990
	<i>KP khu tưởng niệm Hồ Chí Minh</i>				2.700	0
	<i>KP đại lộ nam Sông Mã</i>					9.000
	<i>KP đường điện thành phố và chỉnh trang đô thị</i>				12.000	12.000
11	Kinh phí hoạt động Đội kiểm tra QTĐT				4.850	5.115
	<i>Trong đó:</i>					
*	Biên chế	39			2.247	2.172
*	Hợp đồng lao động		25		995	994
+	Tăng lương theo Nghị định 47				168	235
+	Tăng lương theo Nghị định 72					235
+	Kinh phí nghiệp vụ và các hoạt động của đội trong năm				1.080	1.119
+	Kinh phí thuê xe theo TB số 500 ngày 12/7/2017 của Thành ủy				360	360
12	Trung tâm phát triển quỹ đất					202
-	Biên chế	2				168

-	Kinh phí nghiệp vụ và các hoạt động trong năm					34
III	Chi sự nghiệp môi trường,				86.724	105.686
1	Kinh phí sự nghiệp môi trường hợp đồng với các đơn vị dịch vụ công ích				86.224	105.186
	<i>Trong đó:</i>					
-	Sự nghiệp môi trường				76.794	92.974
-	Kinh phí hỗ trợ hội sinh vật cảnh				80	80
-	Kinh phí sự nghiệp KTTC khác				0	0
-	Chi từ nguồn cấp quyền KTKS, thuế BVMT KTKS và thu phí nước thải SH				9.350	12.132
-	Kinh phí dành nguồn trả nợ tồn đọng				0	0
2	Sự nghiệp môi trường khác				500	500
III	QLHC, Nhà nước, Đảng, ĐT				42.744	52.050
a	Quản lý nhà nước				22.163	25.954
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân TP				15.950	18.234
-	Công chức nhà nước	102		111	11.877	11.322
	Hợp đồng 68	3			222	333
-	Hợp đồng lao động + HĐBV		9		450	336
-	Tăng lương theo Nghị định 47				787	716
	Tăng lương theo Nghị định 72					716
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự				25	25
-	Phụ cấp, hoạt động Hội cựu chiến binh cơ quan ủy ban				25	25
-	KP hỗ trợ vận hành Tabmis, thuê bao đường truyền tabmis và hỗ trợ tập huấn tabmis hàng năm				150	150
-	Kinh phí hỗ trợ công tác lập dự toán, giao dự toán và quyết toán NSNN hàng năm				200	200
-	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo				1.772	1.972
-	Kinh phí hoạt động vì sự tiến bộ của PN				60	60
-	Thực hiện QĐ 169- QĐ/TW PC Đảng Ủy viên				17	17
-	Kinh phí hiệp hội đô thị				55	55
-	KP hoạt động công thông tin điện tử + thuê máy chủ				250	250

-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan UBND TP.				60	100
-	Hội nghị tổng kết công tác phổ thông					350
-	Hội nghị gặp mặt báo chí đầu xuân					215
-	Gặp mặt cán bộ chủ chốt thành phố đã nghỉ hưu					245
	Kinh phí phối hợp học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị					47
-	Kinh phí tuyên truyền					200
-	KP thực hiện công tác QLĐT, quản lý quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị					200
-	KP thực hiện công tác quản lý tài nguyên, môi trường, giao đất					350
-	KP thực hiện công tác quản lý tài chính, đầu tư XD CB, quản lý giá công sản, kinh tế - xã hội					350
2	Hội đồng nhân dân thành phố				3.383	3.930
-	Công chức nhà nước	4	111		444	444
-	Tăng lương theo Nghị định 47				40	47
	Tăng lương theo Nghị định 72					47
-	Phụ cấp đại biểu HĐND+ BHYT: (43 người)	43			256	238
-	Kinh phí họp HĐND 2 kỳ và 1 kỳ bất thường				275	275
-	Kinh phí GS và kinh phí tiếp xúc cử tri				250	250
-	Kinh phí thực hiện theo QĐ số 1345/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh				560	560
-	Học tập kinh nghiệm, tập huấn + đề án nâng cao chất lượng hoạt động HĐND TP và phường xã				550	550
-	Hoạt động của 2 ban HĐND				200	200
-	Hoạt động đặc thù, công tác lãnh đạo				808	808
-	KP tổ chức tập huấn giám sát chuyên đề về					511
3	Ban tiếp công dân				230	230
-	Kinh phí tiếp dân				230	230
4	Phòng Nội vụ thành phố				830	1.307

-	Công tác tôn giáo				100	176
-	Cải cách hành chính				100	169
-	Kinh phí phục vụ công tác thanh niên				30	33
-	Kinh phí khen thưởng				600	899
	Công tác văn thư, lưu trữ					30
5	Thanh tra thành phố				250	500
-	Công tác thanh tra				110	120
-	Thực hiện đề án kiện toàn tổ chức, hoạt động của ban tiếp công dân thành phố					120
-	Kinh phí hỗ trợ công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo				140	260
6	Phòng Tư pháp thành phố				374	607
-	Kinh phí công tác rà soát văn bản				50	50
-	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính và kiểm tra khác				30	30
-	Kinh phí hỗ trợ công tác tuyên truyền, phổ biến, theo dõi tình hình thi hành pháp luật				130	130
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác bồi thường nhà nước				30	30
-	Kinh phí cải cách thủ tục hành chính				20	20
-	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm tra hoạt động xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn				20	20
-	Kinh phí trực thứ 7, CN				55	0
-	KP hoạt động của hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật				39	39
-	KP đề án tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức cho thanh thiếu niên					126
-	KP thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật					102
-	Tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật tổ hòa giải					60
7	Trung tâm hành chính công				1.146	1.146
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				1.146	1.146
b	Kinh phí Đảng				10.531	11.848
1	Thành uỷ thành phố				10.531	11.848
-	Công chức nhà nước	39		136	5.304	5.304
-	Cán bộ hợp đồng		2	0	100	100

-	Tăng lương theo Nghị định 47				421	419
	Tăng lương theo Nghị định 72					419
-	Phụ cấp Ban BV CSSK				29	29
-	Kinh phí phục vụ công tác cơ yếu				25	25
-	Kinh phí phụ cấp cơ yếu + chế độ trang phục				21	21
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự				20	20
-	Phụ cấp chênh lệch từ 20% và 25% của ban kiểm tra lên 30 % theo Thông báo 152/TB/TW ngày 14/02/2014				35	35
-	Phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ				3	3
-	Công tác hoạt động các Ban Đảng				750	900
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Thành ủy quản lý				150	200
-	Kinh phí duy trì thực hiện Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển kinh tế thành phố giai đoạn 2011 - 2020				50	50
-	Kinh phí duy trì thực hiện Nghị quyết và hoạt động của ban chỉ đạo về xây dựng cơ sở Đảng và quy chế dân chủ				100	100
-	Kinh phí bồi dưỡng hoạt động cấp ủy				122	122
+	BCH Đảng bộ thành phố (42 người - 0,4)				244	244
-	Kinh phí hỗ trợ Thực hiện các chỉ thị 01, 04, 06, 08, 09 của BTV TU				100	100
-	Kinh phí biên tập và phát hành "Bản tin thành phố Thanh Hóa"				600	600
-	Kinh phí thi đua, khen thưởng công tác Đảng				700	700
-	KP đảng theo QĐ 99				25	25
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan Thành ủy.				50	50
-	Kinh phí đào tạo				100	100
-	Kinh phí xây dựng thực hiện triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết					500
	Kinh phí chỉnh sửa, bổ sung, tái bản cuốn địa chí thành phố					200
-	Hoạt động đặc thù, công tác lãnh đạo				1.582	1.582
c	Kinh phí đoàn thể				6.540	7.027
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc				2.417	2.746

- Công chức nhà nước	6	136	816	816
- Tăng lương theo Nghị định 47			44	44
Tăng lương theo Nghị định 472				44
- PC Đảng Ủy viên (QĐ 169) (CQ khối dân)			5	5
- Phụ cấp trách nhiệm quân sự			20	20
Phụ cấp hội CCB cơ quan				15
- Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hoá ở khu dân cư (<i>Thông tư 144 năm 2014</i>)			200	200
- Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UB MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện (<i>QĐ số 2895/2015/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh</i>)			100	100
- Kinh phí hoạt động thanh tra nhân dân và giám sát đầu tư cộng đồng (<i>TTLT số 39/2006/TTLT-BTC-UBTWMTTQVN ngày 12/5/2006</i>)			25	25
- Tiếp xúc cử tri với ĐB QH và đại biểu HĐND tỉnh			100	100
- Kinh phí hoạt động chung của CQ khối dân			340	340
- Cuộc vận động toàn dân thực hiện CT 5 không			20	20
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan			50	50
- Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UB MTTQ: 45 ng * 12 tháng * 120.000 đ/ng/tháng.			65	65
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động tôn giáo			100	100
- Kinh phí xử lý môi trường			42	42
- Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 20/8/2015			40	40
- Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động của ban tư vấn của MTTQ theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị			150	120
- Kinh phí tặng quà ngày hội đoàn kết toàn dân			100	100
- Đại hội MTTQ				300

-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				200	200
2	Đoàn TN cộng sản HCM TP				1.128	1.160
-	Công chức nhà nước	4		136	816	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47				35	23
-	Tăng lương theo Nghị định 72					23
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)				5	5
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				30	30
-	Kinh phí xử lý môi trường				42	42
-	Kinh phí hoạt động hè (Hội đồng đội)				50	50
-	Đại hội liên hiệp thanh niên					88
-	KP mừng đảng, mừng xuân					76
-	KP tổ chức ngày 01/6					59
-	KP hỗ trợ thành đoàn tham dự đại hội thành đoàn Hội An và trao quà thương binh tại Hội an theo Thông báo của Thành ủy					50
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị					20
-	Kinh phí hoạt động hiệp hội thanh niên				50	50
3	Hội Phụ nữ thành phố				1.140	1.184
-	Công chức nhà nước	5		136	680	680
-	Tăng lương theo Nghị định 47				43	43
-	Tăng lương theo Nghị định 72					43
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)				5	5
-	KP thực hiện các đề án (Hỗ trợ PN học nghề, tạo việc làm; Tuyên truyền giáo dục phẩm chất đạo đức; đề án giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt)				75	75
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động XD gia đình 5 không, 3 sạch và XD đường phố xanh, sạch đẹp do phụ nữ tự quản và xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững...				25	25
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chỉ thị 08 (Hội phụ nữ làm nông cốt)				50	50
-	Kinh phí xử lý môi trường				42	42
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				20	20

-	Kinh phí thực hiện Thông báo kết luận số 637-TB/TU ngày 03/11/2017			100	0
-	KP thực hiện đề án tuyên truyền giáo dục vận động phụ nữ giai đoạn 2017-2027				31
	KP thực hiện và nhân rộng mô hình chi hội phụ nữ về VS ATTP				25
-	KP thực hiện đề án phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025				25
	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị				20
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			100	100
4	Hội Nông dân thành phố			982	881
-	Công chức nhà nước	4	136	544	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47			20	27
-	Tăng lương theo Nghị định 72				27
-	Kinh phí xử lý môi trường			38	38
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU			20	20
-	KP thực hiện các đề án: Thu gom vỏ chai trên đồng, giải quyết việc làm, tổng kết phong trào thi đua SX giỏi...			50	50
-	KP tổng kết 10 năm thực hiện NQ 26 của BCH TW khóa X về nông nghiệp, nông thôn			20	0
-	Tổng kết 5 năm 2013-2018 chương trình phối hợp giữa hội nông dân và ban thi đua khen thưởng về đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước			20	0
-	Tổng kết 3 chương trình công tác trọng tâm của hội giai đoạn 2013-2018: XD nông thôn mới, nâng cao chất lượng tổ chức hội cơ sở và đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ hỗ trợ nông dân			20	0
-	KP đại hội hội nông dân thành phố			150	0
-	KP tuyên truyền vận động hướng dẫn sản xuất, kinh doanh tiêu thụ an toàn				20
-	KP hỗ trợ tập huấn cán bộ hội viên nông dân theo nghị quyết 04 của đảng bộ tỉnh về VSATTP				20

-	Tập huấn cho cán bộ tes nhanh sản phẩm nông nghiệp đầu ra					15
	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị					20
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100
5	Hội Cựu chiến binh thành phố				873	1.056
-	CCNN + Cán bộ chuyên trách	4	136		544	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47				28	28
	Tăng lương theo Nghị định 72					28
-	PC Hội cựu chiến binh cơ quan				15	0
-	Phụ cấp tái cử (5%)				3	3
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)				5	5
-	Kinh phí thực hiện đề án tham gia PCTP, thực hiện chỉ thị 09 của BTV Thành ủy và các hoạt động khác				50	50
-	Kinh phí xử lý môi trường				38	38
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				20	20
-	KP triển khai các mô hình theo TB kết luận 123 của Thành ủy, đề án quản lý giáo dục người lầm lỗi				20	20
-	KP tổ chức 30 năm ngày thành lập hội CCB					30
-	KP tổng kết NQ số 09 của Bộ Chính trị và Chỉ thị 06 của Ban Thường vụ tỉnh ủy					20
-	KP tổ chức đại hội thi đua CCB gương mẫu lần thứ giai đoạn 2014-2019					100
-	Kinh phí thực hiện đề án "nâng cao hiệu quả quản lý, giáo dục và tạo việc làm cho người phục hồi quyền công dân				50	50
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị					20
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100
1	Kinh phí bổ sung trong năm				3.510	7.221
	<i>Trong đó:</i>					
1	Kinh phí đại hội đảng các cấp					5.700

3	Kinh phí tổ chức các công tác phối hợp và kinh phí học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh					500
4	Chính sách tăng, giảm biên chế và mục tiêu khác				2.000	521
5	Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin				300	500
6	KP hệ thống chất lượng theo TCQG ISO 001: 2008				1.210	0
IV	Chi khác ngân sách				4.000	5.000
1	Kinh phí đào tạo				500	500
2	Hỗ trợ công tác thu ngân sách				1.000	1.000
3	Hỗ trợ thu phạt TNXH, phạt khác				500	1.000
4	Hỗ trợ khác				2.000	2.500
C	50% tăng thu cải cách tiền lương				21.604	43.385
D	Dự phòng ngân sách				12.769	13.455

Kem theo Báo cáo số 1208/B-C/UBND ngày 13/11/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa

(Đơn vị: đồng)



TT	Tên đơn vị	Dự toán thu NSNN	Trong đó			Tổng cộng	Dự toán chi		
			Thu ngân sách phường, xã		Thu bổ sung cầu đội		Trong đó		Chi dự phòng NS
			Tổng cộng	Thu điều tiết			Chi đầu tư từ nguồn thừa cầu đội	Chi thường xuyên	
1	2	3	4 = 5+6	5	6 = 9+10-5	7 = 8+9+10	8 = 5-(9+10)	9	10
	Tổng cộng	303.043.529.000	166.461.397.000	68.286.078.000	98.175.319.000	166.461.397.000	2.963.798.000	160.291.765.000	3.205.834.000
1	Khoá phường	268.307.015.000	94.228.905.000	50.679.912.000	43.548.993.000	94.228.905.000	2.963.798.000	89.475.595.000	1.789.512.000
1	Ba Đình	24.412.548.000	4.701.060.000	4.701.060.000		4.701.060.000	333.664.000	4.281.761.000	85.635.000
2	Diên Biên	26.561.384.000	5.290.527.000	5.290.527.000		5.290.527.000	611.785.000	4.587.002.000	91.740.000
3	Đông Sơn	5.177.998.000	4.773.657.000	1.215.500.000	3.558.157.000	4.773.657.000		4.680.066.000	93.601.000
4	Đông Thọ	39.412.866.000	5.827.093.000	5.827.093.000		5.827.093.000	143.575.000	5.572.076.000	111.442.000
5	Đông Vệ	21.947.768.000	5.405.086.000	4.322.274.000	1.082.812.000	5.405.086.000		5.299.104.000	105.982.000
6	Phạm Rồng	5.696.494.000	4.034.946.000	1.220.839.000	2.814.107.000	4.034.946.000		3.955.829.000	79.117.000
7	Lâm Sơn	33.529.627.000	6.464.575.000	6.464.575.000		6.464.575.000	1.874.774.000	4.499.805.000	89.996.000
8	Nam Ngạn	11.180.380.000	4.582.743.000	1.716.554.000	2.866.189.000	4.582.743.000		4.492.885.000	89.858.000
9	Ngọc Trạo	11.963.107.000	4.317.976.000	2.580.821.000	1.737.155.000	4.317.976.000		4.233.310.000	84.666.000
10	Phù Sơn	10.774.657.000	4.639.086.000	2.265.181.000	2.353.905.000	4.639.086.000		4.548.124.000	90.962.000
11	Tân Sơn	17.410.179.000	4.541.848.000	2.136.306.000	2.405.542.000	4.541.848.000		4.452.792.000	89.056.000
12	Trường Thi	9.108.829.000	4.512.105.000	2.039.216.000	2.472.889.000	4.512.105.000		4.423.632.000	88.473.000
13	Đông Cương	3.514.388.000	4.569.383.000	829.084.000	3.740.299.000	4.569.383.000		4.298.921.000	85.978.000
14	Đông Hải	5.633.858.000	4.384.899.000	1.252.072.000	3.132.827.000	4.384.899.000		4.637.078.000	92.742.000
15	Đông Hương	14.973.659.000	4.729.820.000	2.948.532.000	1.781.288.000	4.729.820.000		4.382.324.000	87.246.000
16	Quảng Hưng	7.219.229.000	4.449.570.000	1.654.146.000	2.795.424.000	4.449.570.000		4.315.827.000	86.317.000
17	Quảng Thăng	4.993.985.000	4.402.144.000	1.031.187.000	3.370.957.000	4.402.144.000		4.215.494.000	84.310.000
18	Quang Thành	6.036.602.000	4.299.804.000	1.416.260.000	2.883.544.000	4.299.804.000		4.109.416.000	82.188.000
19	An Hoạch	5.978.172.000	4.191.604.000	1.122.154.000	3.069.450.000	4.191.604.000			

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu					Dự toán chi			
		Dự toán thu NSNN	Tổng cộng	Thu ngân sách phường, xã		Tổng cộng	Trong đó			
				Thu điều tiết	Thu bổ sung cân đối		Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên	Chi dự phòng NS	
20	Tào Xuyên	2.781.305.000	4.110.979.000	626.531.000	3.484.448.000	4.110.979.000	0	4.030.372.000	80.607.000	
II	Khối xã	34.736.514.000	72.232.492.000	17.606.166.000	54.626.326.000	72.232.492.000	0	70.816.170.000	1.416.322.000	
1	Đông Hưng	3.132.607.000	4.067.770.000	1.228.649.000	2.839.121.000	4.067.770.000		3.988.010.000	79.760.000	
2	Đông Lĩnh	1.850.144.000	4.733.485.000	1.089.429.000	3.648.056.000	4.733.485.000		4.640.672.000	92.813.000	
3	Đông Tân	9.854.308.000	4.415.587.000	3.351.462.000	1.064.125.000	4.415.587.000		4.329.007.000	86.580.000	
4	Đông Vinh	2.114.439.000	4.043.439.000	766.563.000	3.276.856.000	4.043.439.000		3.964.156.000	79.283.000	
5	Hoàng Anh	824.800.000	3.899.526.000	634.600.000	3.264.926.000	3.899.526.000		3.823.065.000	76.461.000	
6	Hoàng Đại	407.000.000	4.102.098.000	342.200.000	3.759.898.000	4.102.098.000		4.021.665.000	80.433.000	
7	Hoàng Long	1.031.300.000	3.954.358.000	708.900.000	3.245.458.000	3.954.358.000		3.876.822.000	77.536.000	
8	Hoàng Lý	940.336.000	3.828.924.000	384.547.000	3.444.377.000	3.828.924.000		3.753.847.000	75.077.000	
9	Hoàng Quang	948.508.000	4.279.095.000	692.302.000	3.586.793.000	4.279.095.000		4.195.191.000	83.904.000	
10	Quảng Cát	713.500.000	4.392.517.000	490.700.000	3.901.817.000	4.392.517.000		4.306.389.000	86.128.000	
11	Quảng Đông	1.522.500.000	4.191.582.000	1.147.900.000	3.043.682.000	4.191.582.000		4.109.394.000	82.188.000	
12	Quảng Phú	1.586.600.000	4.695.943.000	1.184.400.000	3.511.543.000	4.695.943.000		4.603.866.000	92.077.000	
13	Quảng Tâm	2.422.021.000	4.371.445.000	1.522.844.000	2.848.601.000	4.371.445.000		4.285.730.000	85.715.000	
14	Quảng Thịnh	5.067.667.000	4.335.624.000	2.593.973.000	1.741.651.000	4.335.624.000		4.250.612.000	85.012.000	
15	Thịệu Dương	921.384.000	4.568.458.000	598.677.000	3.969.781.000	4.568.458.000		4.478.880.000	89.578.000	
16	Thịệu Khánh	1.065.700.000	4.521.668.000	657.100.000	3.864.568.000	4.521.668.000		4.433.008.000	88.660.000	
17	Thịệu Văn	333.700.000	3.830.973.000	215.900.000	3.615.073.000	3.830.973.000		3.755.856.000	75.117.000	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 107/BC-UBND ngày 13/11/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)



TT	Đơn vị	Phân Cục thuế thu										Phân thành phố giao thu																
		Trong đó					Thuế GTGT, TNDN và TĐB					Thuế TNCN					Thuế SD đất					Thu tại xã						
		Tổng cộng	Tiền đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Tiền đất trả tiền hàng năm	Thu tiền cấp quyên KTKS	Phí BHYT đối với KTKS	Tổng cộng	Cộng	Thuế GTGT hộ KD	Thuế XĐ Tư nhân	Cộng	Trong đó	Từ chuyển nhượng BĐS	Từ kinh doanh, kiến tạo, không?	Đất ở	Đất SD SXKD phi nông nghiệp	Nộp tiền 1 lần	Nộp tiền hàng năm	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ (nhà đất)	Phí và lệ phí	Cộng	Trong đó	Thu hoa lợi công sản và SNICT	Thu khác NS			
1	Phường	268.307,01	84.932,3	20.174,2	64.598,4	126,8	887,0	633,0	204.748,5	52.290,0	46.400,0	5.800,0	4.047,0	73.257,0	49.570,0	23.687,0	23.590,0	13.503,0	4.997,0	4.612,0	0,0	16.000,0	3.306,0	23.835,0	2.757,5	6.800,0	2.600,0	4.200,0
1	Ba Đình	24.412,5	3.557,0	0,0	3.557,0	0,0	0,0	20.555,5	9.352,5	9.000,0	352,5	7.735,0	3.040,0	4.695,0	1.428,0	104,0	0,0	0,0	570,0	1.150,0	236,0	280,0	30,0	250,0	30,0	250,0		
2	Điện Biên	26.561,4	11.914,9	0,0	11.914,9	0,0	0,0	14.646,5	5.527,5	5.400,0	127,5	5.314,0	2.190,0	3.124,0	626,0	495,0	164,0	260,0	1.650,0	330,0	280,0	30,0	250,0	30,0	250,0			
3	Đông Sơn	5.178,0	900,0	0,0	900,0	0,0	0,0	4.278,0	1.111,0	1.000,0	111,0	1.859,0	1.350,0	509,0	351,0	25,0	62,0	90,0	450,0	50,0	280,0	30,0	250,0	30,0	250,0			
4	Đông Thọ	39.412,9	21.003,4	10.157,4	10.846,0	0,0	0,0	18.409,5	2.910,0	2.460,0	450,0	6.668,0	5.250,0	1.418,0	1.315,0	833,0	4.156,0	155,0	1.950,0	82,5	340,0	30,0	310,0	30,0	310,0			
5	Đông Vệ	21.947,8	1.787,9	0,0	1.787,9	0,0	0,0	20.159,9	2.730,0	2.300,0	430,0	8.904,0	7.550,0	1.354,0	1.296,0	194,0	3.010,0	189,4	3.350,0	226,5	260,0	60,0	200,0	60,0	200,0			
6	Hàm Rồng	5.696,5	1.835,7	0,0	1.835,7	0,0	0,0	3.860,8	705,0	660,0	45,0	844,0	490,0	354,0	205,0	68,0	1.545,0	30,0	270,0	63,8	130,0	30,0	100,0	30,0	100,0			
7	Lam Sơn	33.529,6	8.665,1	0,0	8.665,1	0,0	0,0	24.944,5	11.523,5	11.126,0	397,5	9.050,0	3.500,0	5.550,0	1.140,0	248,0	438,0	725,0	1.250,0	290,0	280,0	30,0	250,0	30,0	250,0			
8	Nam Ngạn	11.180,4	3.206,9	2.583,4	683,5	0,0	0,0	7.973,5	2.106,5	1.850,0	256,5	3.129,0	2.250,0	870,0	310,0	90,0	171,0	160,0	1.650,0	46,0	260,0	60,0	200,0	60,0	200,0			
9	Ngọc Trạo	11.963,1	7.300,1	0,0	7.300,1	0,0	0,0	4.663,0	1.078,0	970,0	108,0	2.026,0	1.450,0	576,0	542,0	190,0	7,0	100,0	400,0	145,0	175,0	25,0	150,0	25,0	150,0			
10	Phù Sơn	10.714,1	2.174,7	0,0	2.174,7	0,0	0,0	8.600,0	1.883,5	1.600,0	283,5	3.816,0	2.660,0	956,0	535,0	131,0	880,0	97,0	850,0	127,5	280,0	180,0	100,0	100,0	100,0			
11	Tân Sơn	17.410,2	8.125,7	7.433,4	1.692,3	0,0	0,0	8.284,5	2.551,5	2.260,0	321,5	3.279,0	2.000,0	1.279,0	653,0	57,0	215,0	220,0	899,0	160,0	230,0	30,0	200,0	30,0	200,0			
12	Trường Thi	9.188,8	2.026,3	0,0	2.026,3	0,0	0,0	7.082,5	1.943,5	1.750,0	193,5	2.746,0	1.705,0	1.041,0	724,0	134,0	298,0	140,0	642,0	170,0	285,0	85,0	200,0	85,0	200,0			
13	Đông Cương	3.514,4	1.245,2	0,0	1.245,2	0,0	0,0	2.269,2	173,5	160,0	13,5	829,0	750,0	75,0	169,0	358,0	58,0	19,0	450,0	51,7	165,0	55,0	100,0	55,0	100,0			
14	Đông Hải	5.633,9	842,9	0,0	842,9	0,0	0,0	4.791,0	408,0	300,0	108,0	2.043,0	1.850,0	193,0	260,0	222,0	747,0	23,0	803,0	115,0	170,0	70,0	100,0	70,0	100,0			
15	Đông Hương	14.973,7	4.775,7	0,0	4.775,7	0,0	0,0	10.198,0	1.562,0	1.400,0	162,0	4.956,0	4.300,0	656,0	744,0	673,0	663,0	100,0	1.300,0	70,0	130,0	30,0	100,0	30,0	100,0			
16	Quang Hưng	7.219,2	1.608,2	0,0	1.608,2	0,0	0,0	5.611,0	347,0	290,0	57,0	2.029,0	1.935,0	93,0	196,0	297,0	4.593,0	22,0	750,0	48,0	330,0	250,0	100,0	250,0	100,0			
17	Quang Thắng	4.994,0	126,7	0,0	126,7	0,0	0,0	4.867,3	846,5	620,0	226,5	2.626,0	2.250,0	376,0	429,0	34,0	43,0	39,0	660,0	19,8	170,0	70,0	100,0	70,0	100,0			
18	Quảng Thành	6.036,6	1.697,3	0,0	1.697,3	0,0	0,0	4.339,3	432,0	165,0	267,0	1.665,0	1.540,0	145,0	440,0	101,0	627,0	16,5	657,0	140,8	240,0	140,0	100,0	140,0	100,0			
19	An Thạch	5.978,2	557,9	0,0	392,1	126,8	33,0	5.426,3	406,0	310,0	96,0	3.035,0	2.830,0	205,0	206,0	157,0	0,0	32,5	1.500,0	19,8	70,0	20,0	50,0	20,0	50,0			

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, XÃ

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Phần Cơ thuế thu				Phần Chi cục Thuế giao thu										Thu tại xã						
			Trong đó				Thuế GTGT, TNDN và TTĐB		Thuế TN CN		Thuế SD đất		Tiền thuê đất		Lệ phí trước bạ (nhả đất)	Lệ phí và lệ phí	Thu tại xã						
			Tiền thuế đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Tiền thuế đất trả tiền hàng năm	Thu tiền cấp quyền KTCS	Phí BYMT đối với KTCS	Cộng	Trong đó		Trong đó		Trong đó		Nộp tiền hàng năm			Lệ phí môn bài	Thu hoa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS				
								Thuế GTGT hộ KD	Thuế XĐ Tư nhân	Cộng	Từ chuyển nhượng BĐS	Từ kinh doanh tiền lương;	Đất ở		Đất SXKD phi nông nghiệp	Nộp tiền hàng năm							
20	Tào Xuyên	2.781,3	686,9	0,0	606,9	0,0	0,0	2.174,4	490,5	450,0	40,5	698,0	480,0	218,0	169,0	201,0	280,0	53,0	166,0	31,9	85,0	35,0	50,0
11	Nhà	34.736,51	13.362,7	6.670,1	5.332,4	760,2	600,0	21.373,8	4.082,0	2.329,0	1.753,0	8.093,0	6.430,0	1.663,0	1.765,0	385,0	1.043,0	264,6	3.046,0	333,2	2.360,0	1.320,0	1.040,0
1	Đông Hưng	3.132,6	2.213,1	0,0	1.343,9	417,2	452,0	919,5	128,0	68,0	60,0	283,0	235,0	46,0	70,0	13,0	87,0	11,0	133,0	14,5	180,0	120,0	60,0
2	Đông Lĩnh	1.850,1	367,6	0,0	367,6	0,0	0,0	1.482,5	304,5	150,0	154,5	486,0	365,0	121,0	116,0	73,0	33,0	21,0	225,0	34,0	190,0	130,0	60,0
3	Đông Tân	9.854,3	6.903,3	6.329,4	573,9	0,0	0,0	2.951,0	828,0	550,0	276,0	1.223,0	850,0	373,0	332,0	26,0	0,0	41,0	270,0	13,0	220,0	180,0	60,0
4	Đông Vinh	2.114,4	1.424,4	0,0	941,5	343,0	140,0	690,0	85,5	30,0	55,5	156,0	135,0	21,0	53,0	94,0	95,0	4,0	99,0	13,5	90,0	30,0	60,0
5	Hoàng Anh	824,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	824,8	77,5	70,0	7,5	349,0	315,0	34,0	24,0	13,0	0,0	11,5	240,0	19,9	90,0	30,0	60,0
6	Hoàng Đại	407,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	407,0	43,5	12,0	31,5	105,0	90,0	15,0	28,0	0,0	0,0	2,5	45,0	23,0	160,0	100,0	60,0
7	Hoàng Long	1.031,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.031,3	187,0	115,0	72,0	335,0	275,0	60,0	32,0	32,0	36,0	11,5	257,0	20,9	120,0	60,0	60,0
8	Hoàng Lý	940,3	507,2	340,7	166,5	0,0	0,0	433,1	84,0	18,0	66,0	49,0	23,0	26,0	17,0	11,0	64,0	2,2	65,0	20,9	120,0	60,0	60,0
9	Hoàng Quang	948,5	11,5	0,0	11,5	0,0	0,0	937,0	113,5	85,0	28,5	262,0	210,0	52,0	117,0	12,0	65,0	13,5	211,0	33,0	110,0	50,0	60,0
10	Quang Cãi	713,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	713,5	190,0	70,0	120,0	282,0	210,0	72,0	26,0	0,0	0,0	10,0	72,0	18,5	115,0	55,0	60,0
11	Quang Đông	1.522,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.522,5	215,5	85,0	130,5	776,0	700,0	76,0	93,0	0,0	0,0	11,5	235,0	16,5	175,0	115,0	60,0
12	Quang Phú	1.586,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.586,6	237,0	60,0	177,0	808,0	730,0	78,0	86,0	0,0	0,0	10,0	255,0	30,6	160,0	100,0	60,0
13	Quang Tâm	2.422,0	79,7	0,0	79,7	0,0	0,0	2.342,3	740,0	460,0	280,0	959,0	650,0	309,0	148,0	2,0	0,0	66,5	250,0	31,8	145,0	85,0	60,0
14	Quang Thịnh	5.067,7	1.768,4	0,0	1.768,4	0,0	0,0	3.299,3	566,0	470,0	96,0	1.471,0	1.250,0	221,0	330,0	101,0	164,0	37,0	500,0	25,3	105,0	25,0	60,0
15	Thịệu Dương	921,4	87,4	0,0	79,4	0,0	3,0	844,0	69,0	45,0	24,0	258,0	210,0	48,0	97,0	3,0	158,0	6,0	90,0	7,0	145,0	85,0	60,0
16	Thịệu Khánh	1.065,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.065,7	162,5	26,0	136,5	216,0	122,0	94,0	163,0	5,0	266,0	3,2	85,0	0,0	155,0	95,0	60,0
17	Thịệu Văn	333,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	333,7	52,5	15,0	37,5	75,0	60,0	15,0	33,0	0,0	72,0	2,2	16,0	3,0	80,0	20,0	60,0

DỰ TOÁN THU ĐƯỢC THU T NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 1302/BK-UBND ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

THỊ PHƯỜNG TIẾT NGÂN SÁCH XÃ

Thị trấn

Các khoản xã hưởng 100%

Các khoản hưởng theo tỷ lệ điều tiết

TT	Đơn vị	Món bài	Phí và lệ phí	Thu tại xã		Thuế SD đất phi NN		Thuế TNCC	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ KD	Thu tiền thuê đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Thu tiền thuê đất trả tiền hàng năm	Thu xây dựng tư nhân + vãng lai	Phí BHYT đối với khai thác KS	Thu tiền cấp quyền KTKS	Tổng cộng
				Thu hoa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS	Tổ chức	Cá nhân									
	Cộng	3.306,0	2.757,5	2.600,0	4.200,0	999,4	4.112,6	21.125,8	4.517,1	4.872,9	1.334,0	17.186,1	755,3	233,2	266,1	68.286,078
1	Phường	3.041,4	2.424,3	1.280,0	3.160,9	922,4	2.347,6	14.651,4	2.078,7	4.407,1	0,0	15.914,1	404,7	13,2	38,0	50.679,9
1	Ba Đình	570,0	236,0	30,0	250,0	20,8	285,6	1.547,0	115,0	900,0	0,0	711,4	35,3	0,0	0,0	4.701,1
2	Điện Biên	260,0	330,0	30,0	250,0	99,0	125,2	1.062,8	165,0	540,0	0,0	2.415,8	12,8	0,0	0,0	5.290,5
3	Đông Sơn	90,0	50,0	30,0	250,0	5,0	70,2	371,8	45,0	100,0	0,0	192,4	11,1	0,0	0,0	1.215,5
4	Đông Thọ	155,0	82,5	30,0	310,0	166,6	263,0	1.333,6	195,0	246,9	0,0	3.000,4	45,0	0,0	0,0	5.827,1
5	Đông Vệ	189,4	226,5	60,0	200,0	38,8	259,2	1.780,8	335,0	230,0	0,0	959,6	43,0	0,0	0,0	4.322,3
6	Hàm Rồng	30,0	63,8	30,0	100,0	13,6	41,0	188,8	27,0	66,0	0,0	676,1	4,5	0,0	0,0	1.220,3
7	Lam Sơn	725,0	290,0	30,0	250,0	49,6	228,0	1.810,0	125,0	1.112,6	0,0	1.804,6	39,8	0,0	0,0	6.464,6
8	Nam Ngạn	160,0	46,0	60,0	200,0	18,0	62,0	624,0	165,0	185,0	0,0	170,9	25,7	0,0	0,0	1.716,6
9	Ngọc Trạo	100,0	145,0	25,0	150,0	38,0	108,4	405,2	40,0	97,0	0,0	1.461,4	10,8	0,0	0,0	2.580,8
10	Phủ Sơn	97,0	127,5	180,0	100,0	26,2	107,0	763,2	85,0	160,0	0,0	610,9	28,4	0,0	0,0	2.285,2
11	Tân Sơn	220,0	160,0	30,0	200,0	11,4	130,6	656,8	88,9	226,0	0,0	381,5	32,2	0,0	0,0	2.136,3
12	Thường Thi	140,0	170,0	85,0	200,0	26,8	144,8	549,2	64,2	175,0	0,0	464,9	19,4	0,0	0,0	2.039,2
13	Đông Cương	19,0	51,7	65,0	100,0	71,6	33,8	165,0	45,0	16,0	0,0	260,6	1,4	0,0	0,0	829,1
14	Đông Hải	23,0	115,0	70,0	100,0	44,4	52,0	408,6	80,3	30,0	0,0	318,0	10,8	0,0	0,0	1.252,1
15	Đông Hương	100,0	70,0	30,0	100,0	134,6	148,8	991,2	130,0	140,0	0,0	1.087,7	16,2	0,0	0,0	2.948,5
16	Quảng Hùng	22,0	48,0	230,0	100,0	69,4	39,2	405,6	75,0	29,0	0,0	640,2	5,7	0,0	0,0	1.654,1
17	Quảng Thắng	39,0	19,8	70,0	100,0	6,8	85,8	525,2	66,0	62,0	0,0	33,9	22,7	0,0	0,0	1.031,2
18	Quảng Thành	16,5	140,8	140,0	100,0	20,2	88,0	337,0	65,7	16,5	0,0	464,9	26,7	0,0	0,0	1.416,3
19	An Thọ	32,5	19,8	20,0	50,0	31,4	41,2	607,0	150,0	31,0	0,0	78,4	9,6	13,2	38,0	1.122,2

THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH XÃ

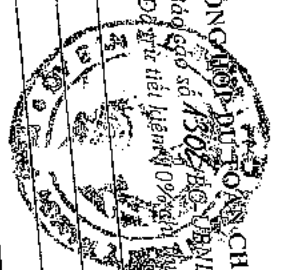
Trong đó

TT	Đơn vị	Các khoản xã hưởng 100%				Các khoản hưởng theo tỷ lệ điều tiết										Tổng cộng
		Môn bài	Phí và lệ phí	Thu tại xã		Thuế SD đất phi NN		Thuế TN CN	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ KD	Thu tiền đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Thu tiền đất trả tiền hàng năm	Thu xây dựng tư nhân + vàng lai	Phí BVMT đối với khai thác KS	Thu tiền cấp quyền KTKS	
				Thu hoa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS	Tổ chức	Cá nhân									
20	Tào Xuyên	53,0	31,9	35,0	50,0	40,2	33,8	139,6	18,6	45,0	0,0	177,4	4,1	0,0	0,0	626,5
11	Xã	264,6	333,2	1.320,0	1.040,0	77,0	1.765,0	6.474,4	2.438,4	465,8	1.334,0	1.275,1	330,6	240,0	228,0	17.606,2
1	Đồng Hưng	11,0	14,5	120,0	60,0	2,6	70,0	226,4	106,4	13,6	0,0	286,2	12,0	180,8	125,2	1.228,6
2	Đồng Linh	21,0	34,0	130,0	60,0	14,6	116,0	389,8	180,0	30,0	0,0	80,1	30,9	0,0	0,0	1.085,4
3	Đồng Tân	41,0	13,0	160,0	60,0	5,2	332,0	978,4	216,0	110,0	1.265,9	114,8	55,2	0,0	0,0	3.351,5
4	Đồng Vinh	4,0	13,5	30,0	60,0	18,8	53,0	124,8	79,2	6,0	0,0	207,3	11,1	66,0	102,9	766,6
5	Hoàng Anh	11,5	19,8	30,0	60,0	2,6	24,0	279,2	192,0	14,0	0,0	0,0	1,5	0,0	0,0	634,6
6	Hoàng Đại	2,5	23,0	100,0	60,0	0,0	28,0	84,0	36,0	2,4	0,0	0,0	6,3	0,0	0,0	342,2
7	Hoàng Long	11,5	20,8	60,0	60,0	6,4	32,0	288,0	205,6	23,0	0,0	7,2	14,4	0,0	0,0	708,9
8	Hoàng Lý	2,2	20,9	60,0	60,0	2,2	17,0	39,2	52,0	3,6	68,1	46,1	13,2	0,0	0,0	384,5
9	Hoàng Quang	13,5	33,0	50,0	60,0	2,4	117,0	209,6	168,8	17,0	0,0	15,3	5,7	0,0	0,0	692,3
10	Quảng Cát	10,0	18,5	55,0	60,0	0,0	26,0	225,6	57,6	14,0	0,0	0,0	24,0	0,0	0,0	490,7
11	Quảng Đông	11,5	16,5	115,0	60,0	0,0	93,0	620,8	188,0	17,0	0,0	0,0	26,1	0,0	0,0	1.147,9
12	Quảng Phú	10,0	30,6	100,0	60,0	0,0	86,0	646,4	204,0	12,0	0,0	0,0	35,4	0,0	0,0	1.184,4
13	Quảng Tâm	66,5	31,8	85,0	60,0	0,4	148,0	767,2	200,0	92,0	0,0	15,9	56,0	0,0	0,0	1.522,8
14	Quảng Thịnh	37,0	25,3	25,0	80,0	20,2	330,0	1.176,9	400,0	94,0	0,0	386,5	19,2	0,0	0,0	2.594,0
15	Thịệu Dương	6,0	7,0	85,0	60,0	0,6	97,0	206,4	72,0	9,0	0,0	47,7	4,8	3,2	0,0	598,7
16	Thịệu Khánh	3,2	8,0	95,0	60,0	1,0	163,0	172,8	88,0	5,2	0,0	53,6	27,3	0,0	0,0	657,1
17	Thịệu Văn	2,2	3,0	20,0	60,0	0,0	33,0	60,0	12,9	3,0	0,0	14,4	7,5	0,0	0,0	215,9

Tỷ lệ điều tiết Phường Xã 20% 20% 20% 20% 10% 10% 20% 20% 10% 40% 30%

TỔNG CỘNG ĐIỀU KIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 1302/BGD-BND ngày 13/12/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa)
(Để trừ tài khoản 09/01)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Phường, xã	Tổng dự toán chi NS xã	Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên										Dự phòng NS (2%)						
				Tổng cộng (đã trừ TK 10%)	Chi QLHC	SN Giáo dục	SN VH-TT-DL-TT	SN phát thanh TH	SN đảm bảo xã hội	SN DS KH/H GD	SN kinh tế	SN môi trường	Chi Quốc phòng		Chi An ninh	Chi khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên			
	TỔNG CỘNG	166.461,40	2.963,80	160.291,76	133.211,97	2.220,00	3.252,00	290,00	370,00	7.719,80	368,40	7.458,10	300,00	1.468,50	578,00	4.200,00	250,0	600,00	1.799,51	85,6
	Khoá phường	94.228,90	2.963,80	89.475,59	73.977,06	1.200,00	1.960,00	200,00	370,00	3.561,02	225,60	4.387,11	300,00	781,00	323,00	3.160,00	250,0	600,00	1.799,51	91,7
1	Ba Đình	4.701,06	333,7	4.281,8	3.470,1	60,0	106,0	10,0	10,0	136,3	6,0	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	111,1	106,0
2	Diên Biên	5.290,53	611,8	4.587,0	3.777,8	60,0	106,0	10,0	10,0	168,5	10,8	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	79,1	90,0
3	Đông Sơn	4.773,66	0,0	4.890,1	3.833,8	60,0	106,0	10,0	10,0	176,1	19,8	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	84,7	89,9
4	Đông Thọ	5.827,09	143,6	5.572,1	4.535,9	60,0	106,0	10,0	10,0	160,7	6,6	218,4	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	89,9	90,0
5	Đông Vệ	5.405,09	0,0	5.299,1	4.474,3	60,0	106,0	10,0	10,0	150,7	13,8	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	84,7	89,9
6	Đình Bảng	4.034,95	0,0	3.955,8	3.261,6	60,0	106,0	10,0	10,0	116,0	12,0	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	91,0	91,0
7	Lâm Sơn	6.464,58	1.874,8	4.499,8	3.668,3	60,0	106,0	10,0	10,0	118,5	13,2	248,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	89,1	89,1
8	Nam Ngạn	4.582,74	0,0	4.492,9	3.704,2	60,0	106,0	10,0	10,0	146,6	12,6	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	89,1	89,1
9	Ngọc Trạo	4.317,98	0,0	4.233,3	3.538,3	60,0	106,0	10,0	10,0	144,6	10,8	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	89,5	89,5
10	Phù Sơn	4.639,09	0,0	4.548,1	3.837,0	60,0	106,0	10,0	10,0	102,6	12,6	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	89,6	89,6
11	Tân Sơn	4.541,85	0,0	4.452,8	3.645,5	60,0	106,0	10,0	10,0	169,9	10,2	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	89,6	89,6
12	Trương Thi	4.512,10	0,0	4.423,6	3.681,4	60,0	106,0	10,0	10,0	171,6	10,8	248,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92
13	Đông Cương	4.569,38	0,0	4.479,8	3.802,7	60,0	106,0	10,0	10,0	219,7	13,8	248,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92
14	Đông Hải	4.384,90	0,0	4.298,9	3.579,5	60,0	106,0	10,0	10,0	242,5	9,8	248,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92
15	Đông Hương	4.729,82	0,0	4.637,1	3.866,6	60,0	106,0	10,0	10,0	240,3	7,2	208,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92
16	Quảng Hùng	4.449,57	0,0	4.362,3	3.573,3	60,0	106,0	10,0	10,0	339,9	12,0	178,4	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92
17	Quảng Thành	4.402,14	0,0	4.315,8	3.571,4	60,0	106,0	10,0	10,0	339,9	12,0	178,4	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92
18	Quảng Thành	4.299,80	0,0	4.215,5	3.396,7	60,0	106,0	10,0	10,0	339,9	12,0	178,4	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	30,0	92	92

TT	Phường, xã	Tổng dự toán chi NS xã	Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên																Dự phòng NS (2%)
				Trong đó																
				Tổng cộng (đã trừ TK 10%)	Chi QLHC	SN Giáo dục	SN VH-TT-DL-TT	SN phát thanh TH	SN đảm bảo xã hội	SN DS KHH GD	SN kinh tế	SN môi trường	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi khác	Trí nhiệm lương xuyên				
19	An Hoạch	4.191,60	0,0	4.109,4	3.395,6	60,0	96,0	10,0	171,0	7,8	246,5	15,0	82,5	15,0	50,0	30,0	82,2			
20	Tào Xuyên	4.110,98	0,0	4.030,4	3.364,0	60,0	86,0	10,0	171,0	8,4	248,5	15,0	32,5	15,0	50,0	30,0	80,6			
11	Khoái xã	72.232,49	0,00	70.816,17	59.234,11	1.020,00	1.292,00	170,00	4.158,78	142,80	3.070,98	255,00	687,50	255,00	1.040,00	510,00	1.416,32			
1	Dòng Hưng	4.067,77	0,0	3.988,0	3.257,0	60,0	76,0	10,0	182,9	6,0	273,6	15,0	82,5	15,0	60,0	30,0	79,8			
2	Dòng Linh	4.733,49	0,0	4.640,7	3.955,4	60,0	76,0	10,0	237,5	10,8	148,4	15,0	82,5	15,0	60,0	30,0	92,8			
3	Dòng Tân	4.415,59	0,0	4.329,0	3.557,6	60,0	76,0	10,0	342,3	7,2	148,4	15,0	67,5	15,0	60,0	30,0	86,6			
4	Dòng Vinh	4.043,44	0,0	3.964,2	3.248,5	60,0	76,0	10,0	219,9	6,0	251,3	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	79,3			
5	Hồng Anh	3.899,53	0,0	3.823,1	3.197,9	60,0	76,0	10,0	192,2	6,0	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	76,5			
6	Hồng Đại	4.102,10	0,0	4.021,7	3.417,7	60,0	76,0	10,0	171,0	6,0	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	80,4			
7	Hồng Long	3.954,36	0,0	3.876,8	3.293,0	60,0	76,0	10,0	151,5	5,4	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	77,5			
8	Hồng Lý	3.828,92	0,0	3.753,8	3.172,2	60,0	76,0	10,0	149,4	5,4	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	75,1			
9	Hồng Quang	4.279,10	0,0	4.195,2	3.517,8	60,0	76,0	10,0	243,2	7,2	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	83,9			
10	Quảng Cát	4.392,52	0,0	4.306,4	3.597,1	60,0	76,0	10,0	310,4	12,0	148,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	86,1			
11	Quảng Đông	4.191,58	0,0	4.109,4	3.371,4	60,0	76,0	10,0	342,1	9,0	148,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	82,2			
12	Quảng Phú	4.695,94	0,0	4.603,9	3.772,7	60,0	76,0	10,0	394,6	9,6	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	92,1			
13	Quảng Tam	4.371,45	0,0	4.285,7	3.634,8	60,0	76,0	10,0	252,0	12,0	148,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	85,7			
14	Quảng Thịnh	4.335,62	0,0	4.250,6	3.572,8	60,0	76,0	10,0	261,3	9,6	148,4	15,0	32,5	15,0	80,0	30,0	85,0			
15	Thịệu Dương	4.568,46	0,0	4.478,9	3.837,8	60,0	76,0	10,0	202,2	12,0	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	89,6			
16	Thịệu Khánh	4.521,67	0,0	4.433,0	3.696,9	60,0	76,0	10,0	297,8	11,4	188,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	88,7			
17	Thịệu Văn	3.830,97	0,0	3.755,9	3.133,4	60,0	76,0	10,0	228,3	7,2	148,4	15,0	32,5	15,0	60,0	30,0	75,1			

PHIẾU TRÌNH KÝ VĂN BẢN

1. Đơn vị trình ký: Phòng Tài chính – Kế hoạch

2. Người ký văn bản : Chủ tịch : Lê Anh Xuân

3. Loại văn bản : Báo cáo

4. Trích yếu : Ước thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, dự toán thu - chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2019

5. Số lượng phát hành : bản (20)

6. Nơi nhận:

- + Đại biểu HĐND thành phố;
- + Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- + Văn phòng HĐND và UBND;
- + Kho bạc nhà nước thành phố;

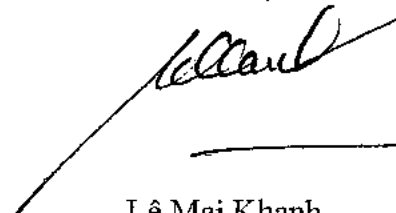
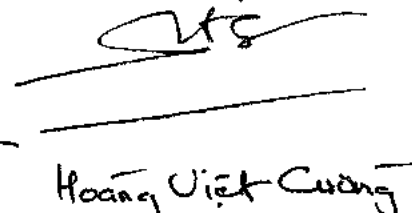
7. Hồi báo văn bản: (chỉ áp dụng đối với các văn bản báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao cho UBND thành phố)

+ Số, ký hiệu văn bản của tỉnh : Số
của UBND tỉnh (Chủ tịch UBND tỉnh).

+ Trích yếu nội dung văn bản của tỉnh:

+ Ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh (Chủ tịch UBND tỉnh):

Ngày tháng năm 2018 Ngày 13 tháng 12 năm 2018
Người Soạn thảo Lãnh đạo đơn vị chuyên môn Lãnh đạo văn phòng
thẩm định thẩm định


Lê Mai Khanh
Ngày tháng năm 2018 Ngày tháng năm 2018 Ngày tháng năm 2018
Người Scan Người kết thúc hồi báo Văn thư (lưu)

Hoàng Việt Cường